

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 531/QĐ-ĐHDL
ngày 29 tháng 05 năm 2020 của Hiệu trưởng trường ĐHDL)*

Hà Nội, 05/2020



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin chung

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
 - Mã trường: DDL
 - Giới thiệu về trường: Trường Đại học Điện lực là trường đào tạo đa ngành đa lĩnh vực, trước năm 2015, Trường trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 24 tháng 9 năm 2015 Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 10268/QĐ-BCT chuyển Trường Đại học Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương;
 - Sứ mệnh của trường: "Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững"
 - Trụ sở chính: Số 235, Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
 - Cơ sở 2: Xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
 - Điện thoại tuyển sinh: 024-22452662; Fax: 024-38362065
 - Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.epu.edu.vn>
- 2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)**

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành V	
I	Chính quy			
1	Sau đại học			
1.1	Tiến sĩ			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	5		5
1.1.2	Công nghệ thông tin		2	2
1.1.3	Kỹ thuật điện		1	1
1.1.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		1	1
1.1.5	Kỹ thuật năng lượng		1	1
1.1.6	Quản lý Năng lượng		1	1
1.2	Thạc sĩ			
1.2.1	Quản trị kinh doanh	91		91
1.2.2	Kỹ thuật điện		36	36
1.2.3	Tài chính - Ngân hàng	6		6
1.2.4	Công nghệ thông tin		4	4
1.2.5	Quản lý năng lượng		105	105
1.2.6	Kỹ thuật cơ khí		3	3
1.2.7	Kỹ thuật năng lượng		11	11
1.2.8	Kỹ thuật điện tử		11	11
1.2.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		12	12

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành V	
2	Đại học			
2.1	Chính quy			
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	632		632
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	259		259
2.1.1.3	Kế toán	647		647
2.1.1.4	Kiểm toán	65		65
2.1.1.5	Thương mại điện tử	38		38
2.1.1.6	Công nghệ thông tin		1709	1709
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		153	153
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		240	240
2.1.1.9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		376	376
2.1.1.10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		1594	1594
2.1.1.11	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		583	583
2.1.1.12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		974	974
2.1.1.13	Quản lý công nghiệp		137	137
2.1.1.14	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		138	138
2.1.1.15	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân		2	2
2.1.1.16	Kỹ thuật nhiệt		97	97
2.1.1.17	Công nghệ kỹ thuật năng lượng		17	17
2.1.1.18	Quản lý năng lượng		45	45
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy			
2.3.1	Quản trị kinh doanh	2		2
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng	1		1
2.3.3	Kế toán	31		31
2.3.4	Công nghệ thông tin		18	18
2.3.5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		1	1
2.3.6	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		11	11
2.3.7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		430	430
2.3.8	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		19	19
2.3.9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		20	20
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành V	
2.4.1	Kế toán	4		4
2.4.2	Công nghệ thông tin		2	2
2.4.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		69	69
2.4.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		1	1
II	Vừa làm vừa học			
1	Đại học			
1.1	Vừa làm vừa học			
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		330	330
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học			
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học			
1.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		645	645
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
1.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		187	187

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2018: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018; Tuyển thẳng theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2019: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2019; xét tuyển theo kết quả học tập THPT; Tuyển thẳng theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

STT	Mã ngành học	Ngành học	2018			2019		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	327	16	410	400	16
2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	160	157	15	195	69	15
3	7510301 - CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	30	2	15	40	12	14

STT	Mã ngành học	Ngành học	2018			2019		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	0	14	60	0	14
5	7510602	Quản lý năng lượng	50	26	15	60	23	14
6	7520115	Kỹ thuật nhiệt	230	42	14	150	59	14
7	7510601	Quản lý công nghiệp	70	32	15	130	10	14
8	7480201	Công nghệ thông tin	350	712	16	400	680	16.5
9	7510302_ CLC	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	20	15	30	0	14
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	180	148	15	165	129	15
11	7510303_ CLC	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	30	13	15	30	11	14
12	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	120	71	15	170	70	15
13	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	120	22	14	125	23	14
14	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	50	0	14	60	0	14
15	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	50	9	14	60	10	14
16	7510601_ CLC	Quản lý công nghiệp	30	2	14	20	0	14
17	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	57	14	60	83	14
18	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	250	241	16	400	316	15
19	7340201_ CLC	Tài chính – Ngân hàng	30	4	15	20	0	14
20	7340122	Thương mại điện tử	0	0	0	50	39	14
21	7340301_ CLC	Kế toán	30	4	15	20	10	14
22	7340101_ CLC	Quản trị kinh doanh	30	7	15	20	17	14
23	7340302	Kiểm toán	50	50	15	60	16	15
24	7340201	Tài chính Ngân hàng	100	111	15	160	79	15
25	7340301	Kế toán	170	258	15.5	180	202	15
26	7340101	Quản trị kinh doanh	100	224	15.5	180	295	15.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	296	11.790.580
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3484
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	2100
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	82	9338
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	90	11876
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	99	11.763.782
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1176
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	73	22746
	Tổng	296	11.790.580

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Các trang thiết bị		
I	KHOA KỸ THUẬT ĐIỆN			
A	Cơ sở 1			
1	PhòngTN Role	Mô đun nguồn điện 3 pha xoay chiều	modun	1
		Mô đun nguồn điện	modun	1
		Phụ tải điện trở (Resistance Load)	Cái	3
		Phụ tải cảm kháng(Inductive Load)	Cái	3
		Phụ tải cảm dung(Capacitance Load)	Cái	3
		Synchronizing Module	modun	1
		Biến thế 1 pha	Cái	3
		Mô tơ cảm ứng	Cái	1
		Máy điện đồng bộ	Cái	1
		Phụ tải điện trở thay đổi : 231w -220/380v, 50Hz	Cái	3
		Phụ tải cảm kháng thay đổi 231VAr-220/380v,50Hz	Cái	3
		Phụ tải cảm dung thay đổi 231VAr-220/380v,50HZ	Cái	3
		Mô đun cảm kháng của nguồn gồm 3 bộ cảm ứng,mỗi pha1 bộ	modun	2

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Mô đun máy biến dòng CT	modun	1
		Mô đun máy biến dòng CT	modun	1
		Mô đun máy biến điện áp	modun	2
		Mô đun máy biến thế sự cố	modun	1
		Mô đun thanh cái vòng của máy phát	modun	1
		Mô đun thanh cái phân phối A	modun	1
		Mô đun thanh cái xà phân phối B	modun	1
		Mô đun lưới truyền tải A	modun	1
		Mô đun lưới truyền tải B	modun	1
		Mô đun tạo sự cố đa năng	modun	1
		Mô đun đường dây truyền tải sự cố	modun	1
		Hệ thống rơ le seri 3800 có giá để chứa rơ le và giá để vận hành rơ le kèm theo các bộ nguồn 120 VDC và role điều khiển DC để khảo sát hệ thống		1
		Phase balance/Sequence Relay	cái	1
		Motor Power - Factor Relay	cái	1
		Control Relays 2	cái	1
		Control Relays 1	cái	1
		Interconnection Panel	cái	1
		DC Power Supply	cái	1
		Rơ le bảo vệ		
		Rơ le dòng tức thì (quá tải)	cái	1
		Rơ le quá dòng	cái	3
		Rơ le điều hướng	cái	1
		Rơ le dòng có thể điều chỉnh được (kiểm tra dòng gây sự cố máy cắt	cái	1
		Rơ le thời gian chậm trễ	cái	1
		Rơ le phụ trợ (6 tiếp điểm)	cái	1
		Bảo vệ khoảng cách	cái	1
		Mô đun thí nghiệm / chuyển mạch	modun	2
		Rơ le so lệch	cái	1
		Role tần số(Under/Over Frequency Relay)	cái	1
		Role kiểm tra đồng bộ(Synchro-Check Relay)	cái	1
		Rơ le kỹ thuật số		
		Rơ le lệch dòng FM 0001	cái	2
		Rơ le bảo vệ khoảng cách FM 0002	cái	2
		Rơ le bảo vệ máy biến áp FM 0003	cái	1
		Rơ le bảo vệ quá dòng có hướng FM 0004	cái	1
		Rơ le bảo vệ thanh cái (bộ trung tâm) FM 0005	cái	1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Rơ le bảo vệ thanh cái (bộ máng) FM 0006	cái	2
		Tủ rơ le	cái	2
		Thiết bị phụ		
		Đồng hồ vạn năng Kyoritsu 1009	Cái	10
		Thiết bị thử Rơ le	Cái	1
		Source Impedance	Cái	1
		Watt meter/ Varmeter	Cái	1
		Power Diodes	Cái	1
		Prime mover/Dynamometer	Cái	1
		Interconnection Module	Cái	1
		Ampe kế xoay chiều 5A	Cái	1
		Ampe kế xoay chiều 10A	Cái	1
2	PTN Hệ thống điện	Mô đun nhà máy điện PST 2210	modun	1
		Máy biến áp phân phối, ngâm trong dầu điện áp trung bình MV 1919	cái	1
		Máy biến dòng MV 1931	cái	3
		Bộ cáp và dây dẫn (dùng cho MV 1919-E1003) MV1824	bộ	1
		Bộ phụ tùng cho máy có ký hiệu PST 2230	bộ	1
		Bộ phụ tùng cho máy có ký hiệu PST 2240	bộ	1
		Bộ dụng cụ dùng cho Hệ thống điện mô phỏng PST 2200	bộ	1
		Bộ phụ tùng dùng cho MV 1919 (E1003) MV 7002	bộ	1
		Bộ phụ tùng dùng cho MV 1428(E1003) MV 7003	bộ	1
		MV-1017-235		1
		Động cơ cảm ứng MV1404		1
		Bộ ghi nhận sự cố (Rơ le) - Jica	Bộ	1
3	PTN đo lường (PTN Kỹ thuật điện)	Bộ dụng cụ PTN DL 2160		10
		Máy phát tạo hàm FG 273A		2
		Máy phát tạo hàm DLI 8112C		3
		Bộ điện trở tiêu chuẩn có lựa chọn (10 Ohm-2.7kilo Ohm)		5
		Bộ điện trở tiêu chuẩn có lựa chọn (110-880 Ohm) 8509-05		3
		Bộ điện cảm tiêu chuẩn có lựa chọn (2200R series) 8510-05		4
		Bộ điện dung có lựa chọn (110-880 Ohm) 8511-05		3

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Panel thí nghiệm (297x300)		2
		Đồng hồ hiện sóng tương tự (CS-4125)		1
		Máy hiện sóng tương tự DLIN 7025		4
		Bộ nguồn 1 pha và 3 pha DL2160		3
		Bảng giá thí nghiệm AC/DC 726-88		2
		Bộ dụng điện cơ bản (PTNĐT CNTĐ chuyển sang)		8
		Máy tính để bàn FPT Elead M535	Bộ	10
		Máy chủ CMS	Bộ	1
		Bộ nguồn 3 pha DL2160		3
4	PTN Truyền tải phân phối (PTN cao áp)	Máy thí nghiệm điện áp 1 cực, 2 thang đo, chỉ thị nhìn và nghe A1002		1
		Máy thí nghiệm điện áp 2 cực 6-25Kv, trọn bộ kèm theo A1003		1
		Thiết bị thí nghiệm và đo thời gian của máy ngắt A1005		1
		TBTN dầu cách điện, 0-90kv gồm cả cốc thí nghiệm và các loại điện cực, có máy in đi kèm A1006		1
		Máy dò sự cố áp A1007		1
		Dụng cụ đo điện trở nối đất-4015 A1008		4
		Thiết bị đo cách điện -BM21 A1009		4
		Hộp thử nghiệm cách điện của chất lỏng + phụ tùng pv tại hiện trường (M2H-D) A1010		1
		Thiết bị thử nghiệm điện áp cao xoay chiều và một chiều A1011		1
5	PTN máy điện	Máy điện một chiều (kích từ độc lập, song song, nối tiếp, hỗn hợp) MSCRL		5
		Máy điện không đồng bộ 3pha roto dây quấn A3L		3
		Máy phát tốc độ có khớp nối hằng số 20V DT444L		7
		Giá lắp máy thí nghiệm S2L		4
		Bàn lắp giá thí nghiệm di động CH2		3
		Máy phát đồng bộ 3 pha LSAD23L		3
		Máy điện không đồng bộ 3pha roto lồng sóc 3-FMV90		3
		Bánh đà VOL.IN		4
		Biến trở mở máy cho động cơ điện một chiều DMC 12L		3
		Biến trở mở máy cho động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn RD3L		3

STT	Tên	Các trang thiết bị	
		Biến trở điều chỉnh mạch kích từ REC 8L	2
		Thiết bị hoà đồng bộ kiểu ánh sáng đèn CSD	3
		Thiết bị hoà đồng bộ kiểu điện từ CSI	3
		Máy điện không đồng bộ 3 pha roto lồng sóc 175 W 8221-D5	3
		Modul nguồn tổng hợp AC, DC 8525-25	2
		Phụ tải điện trở biến đổi 8525-05	4
		Phụ tải điện cảm biến đổi (8510-05)	4
		Phụ tải điện dung biến đổi (8511-05)	4
		Công tắc chuyển mạch KBF-1PZ	3
		Công tắc đảo chiều K2B-001UC	4
		Công tắc đầu nối Y-K2H-001YC	3
		Công tắc lựa chọn ampe kế K1F-003M	4
		Bộ dây nối mềm	2
		Oát kế 1 pha WC 15-1	1
		Oát kế 3 pha WC 15-3F	4
		Đồng hồ đo tần số HC 96	3
		Đồng hồ đo góc pha PC 96	2
		Máy biến dòng TA 210S	8
		Đồng hồ kiểm tra thứ tự pha 8031	1
		Đồng hồ vạn năng cầm tay CD-720E	2
		Osilo CS-4125	1
		Động cơ lồng sóc 2 cấp tốc độ A.2I.CP	1
		Cầu dao 2 cấp tốc độ CPM2CP	1
		Máy điện một chiều 175W 8254-05	1
		Động cơ không đồng bộ 1 pha - Tự khởi động 8251-05	2
		Động cơ không đồng bộ 3 pha - Tự làm việc 8253-05	1
		Mô hình bỏ trục máy điện 1 chiều 8211-C0	1
		Mô hình bỏ trục máy điện không đồng bộ roto dây quấn 8231-C0	1
		Mô hình bỏ trục máy điện không đồng bộ roto lồng sóc 8221-C0	1
		Mô hình bỏ trục máy điện đồng bộ 8241-C0	1
		Bộ chế định dòng xoáy DRO-2L	1
		Bộ dẫn động cơ một chiều FMV 2107	1
		Bộ dẫn động DMV 242D2	1
		Máy biến áp 3 pha TDTZ - 2 kVA	1
		Biến tần ATV 58	1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Ampe kế AC/DC ML12-RCA-1A		2
		Ampe kế AC/DC ML12-RCA-5B		2
		Vôn kế AC/DC ML 12-RCV5		1
		Vôn kế AC/DC EC-15V3B		2
		Máy biến áp tự ngẫu MW.1103		1
		Đồng hồ tốc độ hiển thị bằng điốt quang. MODMECA		2
		Cầu dao 3 pha. MV-1500		1
		Đồng hồ đo hệ số công suất COS 15		2
		Môđun đo lường điện: Máy ghi công suất (OR 341)+Bộ xác		1
		Đồng hồ vạn năng K1009		4
6	PTN điện Công nghiệp và Dân dụng	Bàn điều khiển của GV điều khiển trên máy tính BM-BGV01	chiếc	1
		Bàn thực hành lắp mạch điện dân dụng BM-LD25	chiếc	2
		Cabin thực hành điện DD BM-CB35	chiếc	3
		Mô hình dàn trải quạt bàn BM-QB12	MH	2
		Mô hình dàn trải máy bơm BM-MB03	MH	2
		Mô hình cắt bỏ - dàn trải bình nước nóng BM-BN07	MH	2
		Mô hình dàn trải điều hòa 2 cục 2 chiều BM-BH09	MH	2
		Mô hình cắt bỏ - dàn trải máy giặt BM-MG15	MH	2
		Mô hình dàn trải Tủ lạnh BM-TL02	MH	2
		Bộ thí nghiệm Mạch điện xoay chiều 3 pha BM-MXC17	Bộ	2
		Bộ thí nghiệm thực hành Máy phát điện xoay chiều 3 pha BM-MF45	Bộ	2
		Bàn thực tập Điện Công nghiệp BM-ĐCN26	Bộ	2
		Mô hình tủ phân phối điện BM-TPP37	MH	3
B	Cơ Sở 2			
7	PTN Kỹ thuật điện	Máy hiện sóng 2 kênh HM 1004-3	Chiếc	1
		Khung giá thí nghiệm đo lường và kỹ thuật điện CS2	Chiếc	7
		Bộ dụng cụ PTN DL 2160		2
		Máy phát tạo hàm (FG 273A)		2
		Bộ nguồn DL2160		2
		Nguồn điện áp 3 pha 10/17,3		2
		Bảng giá thí nghiệm AC/DC 726-88		2
		Đồng hồ vạn năng tương tự PM 020		8
		Điện trở từ 10 đến 100 ôm		8
		Tụ điện 1 My (1uF)		2

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Cuộn cảm		4
		Điện trở từ 56 đến 1 Kv ôm		12
		Dây nối các loại		30
		Máy hiện sóng CS4125		2
		Máy biến áp 1 pha		1
		Cuộn cảm		1
		Miliampe TQ 116		1
		Đồng hồ vạn năng hiện số TQ		16
		Biến áp nguồn		1
		Tụ điện		8
		Bảng khung nhôm mặt hàn quốc		1
8	PTN Máy điện	Máy hiện sóng 2 kênh HM 1004-3 (PTN máy điện CS2: B111)	Chiếc	1
		Bàn sắt có giá để lắp đặt máy điện S2.L		3
		Máy phát tốc độ có khớp nối hàng số 20V IP44 (20Vòng/100vòng/phút		2
		Máy điện 1 chiều kích từ song song hoặc độc lập - MSC8.L		3
		Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn A3.L		1
		Máy điện đồng bộ 3 pha, cực quay kích từ độc lập A23.L		1
		Động cơ cảm ứng lồng sóc 1 SFMV90D		1
		Bộ khởi động dùng cho động cơ một chiều		1
		Bộ khởi động điện trở rôto dùng cho mô tơ vòng trượt không đồng bộ 1.5KW (RD3L)		1
		Biến trở cho động cơ 1 chiều (REC 8L)		2
		Thiết bị đồng bộ gồm von kế, máy ngắt, đèn (CSD)		1
		Thiết bị hoà đồng bộ CSI		1
		Mô tơ cảm ứng 3 pha, cảm ứng kiểu mô phỏng (8221-D5)		1
		Mô đun nguồn cung cấp + vỏ bọc (8525-25)		2
		Phụ tải điện trở thay đổi được (8509-05)		2
		Tải cảm kháng có thể thay đổi (8510-05)		1
		Tải dung kháng có thể thay đổi được (8511-05)		2
		Công tắc dùng cho động cơ 2 cấp tốc độ CPM2CP		1
		Công tắc đổi nối sao tam giác-K2H-001YC		1
		Am pe kế AC/DC ML 12-RCA1A		4
		Von kế AC/DC ML 12-RCV5		3
		Oát kế 1 pha WC 15-3		1
		Đồng hồ đo tần số HC 96		1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Đồng hồ chỉ thị thứ tự pha xách tay 8031		1
		Mô tơ cảm ứng A2.L.CP		1
		Máy biến áp tự ngẫu 3 pha MV 1103		1
		Đồng hồ tốc độ hiển thị bằng đi ốt quan MODMECA		1
		Phụ tải trở điện thay đổi MV 1100		1
		Dây nối mạch loại ngắn các màu		10
		Cầu dao 3 pha MV 1500 (380V16A)		1
		Đồng hồ vạn năng		1
		Điện kế 1 chiều C2101C		3
		Đồng hồ hiển thị số cầm tay ĐT 9202		3
9	PTN rơ le	Vôn mét xoay chiều 15 - 30v1509	Cái	1
		Vôn mét xoay chiều 1486 (15-30v)	Cái	2
		Vôn mét xoay chiều 40v	Cái	3
		Vôn mét 250-1T1-TV05	Cái	4
		Vôn mét 50v 1T1-VT7008	Cái	5
		Vôn mét 50v 1T1-VT7033	Cái	1
		Vôn mét 50v 1T1-6277	Cái	1
		Vôn mét 50v 1T1-6281	Cái	1
		Vôn mét 450v 9196	Cái	1
		Vôn mét một chiều 150v M340	Cái	1
		Ampe mét 20A 1T1 00277	Cái	1
		Ampe mét 20A 1T1 00127	Cái	1
		Ampe mét 20A 1T1 08109	Cái	1
		Ampe mét 20A 1T1 095	Cái	1
		Ampe mét 600A	Cái	1
		Ampe mét 100A 1T1 74376	Cái	1
		Ampe mét 10A 1T1-AT3042	Cái	2
		Ampe mét 5A 1T1-TA8079+1013	Cái	2
		Role thời gian EBUHOM 127V	Cái	3
		Role thời gian EBUHOM 220V	Cái	2
		Role trung gian PII-255T	Cái	1
		Role trung gian DZ 15-3215	Cái	1
		Role trung gian DZ 17-0222	Cái	1
		Role trung gian DZ 17-4762	Cái	1
		Role trung gian ЭП 101-3703	Cái	1
		Role dòng điện cảm ứng PT40/0,6	Cái	2
		Role dòng điện ET521/10T	Cái	1
		Role dòng điện IOR-A3I NO 605668	Cái	1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Role dòng điện IOR-ASI NO605675	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605691	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605644	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605677	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605658	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605685	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605665	Cái	1
		Role dòng điện IOR-ASI NO605692	Cái	1
		Role điện áp EH526160	Cái	1
		Role công suất GG 12/1 5184	Cái	1
		Role công suất GG 12/1 0242	Cái	1
		Role hơi	Cái	2
		Role so lệch PHT 562T	Cái	1
		Role so lệch PHT 563/2T	Cái	2
		Role BCH-1 00366	Cái	1
		Role tổng trở KPC-11T	Cái	1
		Role nhiệt K25 - 4 - 6	Cái	4
		Công tắc tơ 30v/5350 vòng. 1,3	Cái	5
		Đồng hồ vạn năng 422765	Cái	1
		Đồng hồ vạn năng UZ 2480	Cái	1
		Đồng hồ vạn năng U3 111061	Cái	1
		Đồng hồ vạn năng UM-3: 111061	Cái	1
		Đồng hồ bấm giây	Cái	1
		Đồng hồ vạn năng BØ85	Cái	1
		Mê gôm mét 1000Ω	Cái	3
		Tự ngẫu AP-1M 220v-9A	Cái	2
		Tự ngẫu 18A A0CH 20-220v75 (EYI)	Cái	1
		Máy biến áp 220v/110v +220/12v	Cái	2
		Máy biến áp 3 pha 5NTMU-6 (HTMU-6)	Cái	1
		Máy biến áp lực 3 pha	Cái	1
		Chỉnh lưu CBK 110-3-T	Cái	2
		Động cơ di bộ 0,125kw	Cái	1
		Động cơ 3 pha 1kw	Cái	1
		Biến dòng điện 20/5	Cái	3
		Biến dòng điện 10/5	Cái	2
		Biến dòng tự ngẫu 0444	Cái	1
		Biến dòng bão hoà 0023	Cái	1
		Biến dòng 0010+0042	Cái	2

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Biến trở trượt 150Ω	Cái	1
		Biến trở trượt 250Ω	Cái	2
		Công tắc tơ MDKD-112/200v	Cái	2
		Công tắc tơ MĐKD-112/380v	Cái	2
		Công tắc tơ KD 16-5300	Cái	6
		Công tắc tơ K2 D220v/380: K2WD220v/380	Cái	2
		Attomat 100A/300	Cái	1
		Công tắc tơ 3 pha 0NZ1-25/3TU	Cái	5
		Nút bấm kép	Cái	6
		Bảng A1 (600 x -345)	Cái	1
		Bảng A2 (600 x 345)	Cái	1
		Bảng A3 (600 x -345)	Cái	1
		Bảng B1 710 x -345	Cái	1
		Bảng B2 710 x -345	Cái	1
		Bảng B3 710 x 345	Cái	1
		Biến áp 220v - 120	Hộp	1
		Giá lắp ampemét	Chiếc	1
		Giá lắp 2 cuộn dây 900 vòng	Cái	1
		Khoá điều khiển kiểu xoay	Chiếc	1
		Thanh nối bằng đồng	Thanh	3
		Mũi nhọn tiếp xúc	Cái	1
		Pano lắp công tắc Role, bóng đèn	Cái	10
		Chân đỡ có điều chỉnh	Cái	1
		Nút bấm điện Pano nhỏ	Cái	1
		Chân đỡ Pano	Cái	4
		Đào mạch, còi, đui đèn	Cái	3
		Thanh tăng cường	Thanh	2
		Role lắp trên giá	Cái	2
		Biến trở	Cái	2
		Ampemét 2A	Cái	1
		Ampemét 5A	Cái	1
		Biến dòng điện TO,66-200/5A	Cái	3
		Vôn mét xoay chiều 125kv 9365 "E365-1"	Cái	3
		Ampemét xoay chiều 200/5 "E365-1"	Cái	3
		Ampemét 1 chiều 100A (M381)	Cái	3
		Vạn năng kế M.F-500(V-A-Ω.46166)	Cái	1
		Cầu đo điện trở N-1T4	Cái	1
		Role điện áp thứ tự ngược 3 pha PHØ1M	Cái	1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Role thời gian PB 124-220v	Cái	3
		Role thời gian PB 127-220v	Cái	3
		Role thời gian PB 134/220v	Cái	3
		Role thời gian PB 034/110v	Cái	3
		Role thời gian 114/220v	Cái	3
		Role thời gian 142/220v	Cái	1
		Role điện áp PH 53/200-T	Cái	3
		Role điện áp 55/200	Cái	3
		Role điện áp 53/60đ	Cái	3
		Role dòng điện PT 40/P5	Cái	3
		Role dòng điện PT 40/10	Cái	3
		Role dòng điện PT 40/20	Cái	3
		Role dòng điện 80/2	Cái	1
		Role dòng điện 86/1 10A	Cái	3
		Role dòng điện thứ tự ngược PT 8.5A	Cái	3
		Role dòng điện chạm đất PT T3 -51	Cái	3
		Rơ le tín hiệu P-21	Cái	5
		Rơ le tín hiệu P-225	Cái	3
		Rơ le tín hiệu P-252	Cái	3
		Rơ le tín hiệu P- 361	Cái	3
		Rơ le công suất PM 11-18	Cái	3
		Rơ le hợp bộ dòng điện K3-9	Cái	3
		Rơ le khối KPC-1	Cái	1
		Rơ le so lệch 3T -11	Cái	3
		Rơ le so lệch PHT567	Cái	3
		Đồng hồ vạn năng 4303	Chiếc	2
		đồng hồ đo điện trở M416T	Chiếc	2
		Ampe kế xoay chiều 20A	cái	2
		Đồng hồ vạn năng K1009	cái	6
		BI 50/5A	cái	3
		Đồng hồ 150v	cái	3
		Đồng hồ 300v	cái	3
		Đồng hồ 30v	cái	3
		Đồng hồ vạn năng KEW 1018	cái	10
10	Nhà máy điện	Máy biến áp 3 pha 380/260 40KVA	Cái	1
		Tự ngẫu 29H-220 3 PHA	Cái	1
		Tạo dòng 0-150 A	Cái	2
		Aptomat 3 pha 5/10A	Cái	2

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Khởi động từ 220v-10A	Cái	2
		Dao cách ly 6KV	Cái	1
		Máy biến dòng 50/5	Cái	3
		Tự ngẫu 1 pha 6-8A	Cái	3
		Rơ le tín hiệu xung xoay chiều PT R04	Cái	2
		Cầu dao 0,4 KV-3PHA-30A	Cái	6
		Cầu dao 0,4 KV-2PHA	Cái	6
		Máy biến dòng 50/5	Cái	3
		Máy biến áp 3p 380/260 40KVA	Cái	1
		Tạo dòng 0- 150A	Cái	2
		Cầu dao 0,4KV -2pha	Cái	6
		Cầu dao 0,4KV - 3pha - 30A	Cái	6
		Dao cách ly 6 KV	Cái	1
		Khởi động từ 220v -10A	Cái	2
		Role tín hiệu xung xoay	Cái	2
		Atomat 3 pha 5/10A	Cái	2
		Tự ngẫu 1 pha 6 - 8A	Cái	3
		Tự ngẫu 29H - 220 3pha	Cái	1
11	PTN Cao áp	Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 329003	Cái	1
		Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 32905	Cái	1
		Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 329286	Cái	1
		Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 399251	Cái	1
		Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 329188	Cái	1
		Đồng hồ Micro Ampe 1 chiều 329246	Cái	1
		Mili ampe mét 0-100-P31-51	Cái	1
		Ampe mét 0-100A 123548	Cái	1
		Ampe mét 0-100A 118953	Cái	1
		Mêgôm mét 500-1000 N1 D1437	Cái	1
		Ampe kim 10-100A	Cái	1
		Vôn mét xoay chiều 150v:7734+261476	Cái	2
		Role dòng DL 11/10	Cái	1
		Công tắc tơ	Cái	1
		Hộp nút bấm	Cái	1
		Sào điện thử cao áp	Cái	1
		A44-70-N808+KV 3782T	Cái	1
		Biến áp tự ngẫu 18A	Cái	1
		Mêgôm mét No 1641+1735	Cái	2
		Vôn mét 450 VĐT 1v841	Cái	1

STT	Tên	Các trang thiết bị		
		Ampe mét 050 291-1230	Cái	2
		Đồng hồ vạn năng 6395242+06298	Cái	2
		Role nhiệt	Cái	3
		Dây điện trở nhỏ	Cái	3
		Attomat 50A-3MT	Cái	1
		Cầu dao 1 pha 30A	Cái	1
		Đồng hồ Vôn 450v	Cái	1
		MA Ampe 906T	Cái	1
		Hộp biến áp 200/6 (tự quấn)	Cái	1
		Quạt trần Điện cơ	Cái	2
		Máy biến áp dầu 1 pha	cái	2

STT	Tên	Trang thiết bị		
II	KHOA CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG			
A	Cơ sở 1			
1	Phòng TN Mạng điện công nghiệp	Mô hình TĐH trạm	mô hình	1
		Vỏ tủ điều khiển		1
		Sơ đồ mimic mô phỏng hoạt động của trạm 220Kv		1
		Bộ điều khiển máy cắt kiểu cuộn dây (Mô phỏng thiết bị điều khiển máy cắt FS6)		11
		Bộ điều khiển dao cách ly kiểu cuộn dây (Mô phỏng thiết bị điều khiển dao cách ly		45
		Bộ mô phỏng OTLC mô phỏng việc thay đổi nấc điện áp trong MBA- Mô phỏng bằng hệ thống led		2
		Bộ mô phỏng điều khiển nhiệt độ máy phát. Gồm: pt100 và bộ điều khiển E5CN		2
		Bộ điều khiển PLC S7-300 CPU 314		2
		- Nguồn cung cấp 24VDC		
		- Khả năng mở rộng Modul		
		- Số rack mở rộng tối đa:4		
		- Số modul tối đa cho mỗi rack: 8		
		RACK RAIL SIMATIC S7-300-512mm		2
		Memory card 512 KB		2
		PC adaptor Simatic S7, PC adapter USB. F.connection of S7-200/300/400 C7: With USB cable use under Win 2000/XP		2
		Module đầu vào số SIMATIC S7-300, DIGITAL INPUT SM 321 32 DI (32 đầu vào số)		6
		Module đầu ra số SIMATIC S7-300, DIGITAL OUTPUT SM 322 32 DO (32 đầu ra số)		5
		Module đầu vào tương tự SIMATIC S7-300, ANALOG INPUT SM331 8AI (8 đầu vào tương tự)		1
		Front connector 40 chân		11

STT	Tên	Trang thiết bị		
		Máy tính để bàn HP		2
		Phần mềm mô phỏng và lập trình		1
		- Lập trình điều khiển hệ thống cho PLC		
		- Lập trình giao diện HMI		
		- Lập trình cho bài toán điều khiển trạm, đóng cắt các lộ trong HTĐ		
		- Truyền thông		
		Bộ phụ kiện (Đủ cho 2 mô hình)		1
		Bàn TN mạng điện CN		7
2	Phòng TN PLC	Bàn thí nghiệm trạm trộn	Cái	1
		TB cho mô hình đếm phân loại sản phẩm	Bộ	1
		Bàn thực tập PLC S7-300	Cái	1
		Bàn vi tính Xuân Hòa	chiếc	8
		Ghế gấp Xuân Hòa	chiếc	24
		PLC - S7-300-CPU 313C	bộ	1
		PLC -S7-200-CPU 214	bộ	1
		Cắm cắm PLC S7-300 cổng cắm USB	bộ	1
		PLC -S7-200-CPU 224	bộ	1
		Nguồn cho PLC, điện áp ra 24V-5A, vào 220 VAC	chiếc	1
		Động cơ xoay chiều 3 pha roto lồng sóc	chiếc	4
		Mô hình điều khiển quá trình trộn liên tục		
		CPU1212C 6ES7 212-1BE40-0XB0	cái	
		Bơm BSP-200D	cái	
		SM 1231 6ES7 231-4HD32-0XB0	cái	
		SM 1232 6ES7 232-4HB32 -0XB0	cái	
		Contacto GMC	cái	
		Van tuyến tính ET: NABM	cái	
		Van tuyến tính ET: NVCB	cái	
		Công tắc mức Carlo Vagazzi	cái	
		Cảm biến	cái	
		Khung giá	bộ	
		Phụ kiện	gói	
		Mô hình điều khiển động cơ bước		
		CPU1212C 6ES7 212-1BE40 -0XB0	cái	
		SM 1232 6ES7 232 -4HB32-0XB0	cái	
		Driver MD5 AK-S5	cái	
		Step motor	cái	
		Cảm biến	cái	
		khung giá	bộ	
		Phụ kiện	gói	
		Mô hình điều khiển hệ khí nén		
		CPU224 6ES7214-2BD23-0XB8	cái	
		EM223 6ES7 223-1HF22-1XA8	cái	
		PPI cable 6ES7 901-3DB30 -0XA0	cái	
		Role RY4S WV131-PHS-SF	bộ	
		Van khí	bộ	
		Xilanh GDC-PK1ACE	bộ	
		Khung giá	bộ	

STT	Tên	Trang thiết bị		
		Bộ lập trình mạng truyền thông Profibus		
		CPU315-2DP 6ES7 315-2AH14-0AB0	cái	
		Thẻ nhớ 6ES7 953-8LF30-0AA0	cái	
		Adapter 6GK1571-0BA00-0AA0	cái	
		PS307 6ES7 307-1BA01-0AA0	cái	
		Rail 6ES7 390-1AE80-0AA0	cái	
		CPU 224 6ES7214-2BD23-0XB8	cái	
		EM 277 6ES7 277-0AA22-0XA0	cái	
		Connector	bộ	
		Dây tín hiệu Profibus	gói	
		Khung giá	bộ	
		Mô hình tay máy robot gấp vật trên nền hệ khí nén		
		PS307 6ES7307-6ES7 390	bộ	
		ET200M 6ES7 153-1AA03 6ES7 323 -1BH01-0AA0	bộ	
		Connector	cái	
		Dây tín hiệu Profibus	gói	
		Van khí PHS-SF	bộ	
		Xilanh GDC-PK1ACE	bộ	
		Tay gấp	bộ	
		Băng tải	bộ	
		Máy nén khí PONA	cái	
		Khung giá	bộ	
		Mô hình điều khiển đèn giao thông làn sóng xanh cho 2 ngã tư		
		Đèn led		
		Panel		
		Module thí nghiệm PLC S7 300		
		CPU 312C 6ES7 953-5BF304-0AB0	cái	
		Thẻ nhớ 6ES7953-8LF30-0AA0	cái	
		Adapter 6GK1571-0BA00-0AA0	cái	
		PS307 6ES7307-1BA01-0AA0	cái	
		Rail 6ES7 390-1AE80-0AA0	cái	
		SM323 6ES7 323-1BH01 -0AA0	cái	
		SM331 6ES7 331-1KF02-0AB0	cái	
		SM332 6ES7 332-5HD01-0AB0	cái	
		Connector	cái	
		Khung giá	bộ	
		Bộ lập trình mạng truyền thông Profibus, phát triển lên hệ SCADA		
		Máy tính 3020MT-CA002+Led S19C170B	bộ	
		CP5611 6GK1 561-1AA01	cái	
		TP177A 6AV6 642-0AA11-0AX1	cái	
		PS307 6ES7 307-1BA01-0AA0	cái	
		ET200M 6ES7 153-1AA03	cái	
		Rail 6ES7 390-1AE80-0AA0	cái	
		SM323 6ES7 323-1BH01-0AA0	cái	
		Connector	cái	
		Dây tín hiệu Profibus	gói	

STT	Tên	Trang thiết bị		
		Khung giá	bộ	
		Power Supply (Nguồn cung cấp PL330)		3
		Đồng hồ vạn năng hiển thị số, thời gian thực (GDM-8040)		2
		Đồng hồ vạn năng kiểu tương tự (1109)		1
		Ampe kim hiển thị số (2003)		4
		Bộ dụng cụ PTN (STE 2.2/2.3)		2
		Bộ điện trở tiêu chuẩn có lựa chọn (10 Ohm-2.7kilo Ohm)		5
		Bộ điện trở tiêu chuẩn có lựa chọn (3.3kilo Ohm-1Mega Ohm)		5
		Bộ điện cảm tiêu chuẩn có lựa chọn (2200R series)		5
		Bộ điện dung có lựa chọn (368 series)		3
		Bộ cờ lê 2 đầu (31.JE6)		4
		Đồng hồ đo công suất (CA8210)		3
		Dụng cụ minh họa sự nguy hiểm về điện (Proton 900)		1
		Bộ dây mềm nhiều sợi 4 màu		4
		Biến thế thí nghiệm có gông rời (292039)		4
		Bộ dây dùng cho B3023 (292039)		4
		Hộp điện trở điện trở thập phân (YRH-6BB)		3
		Biến trở dây cuốn con trượt (D-3)		4
		Biến trở dây cuốn con trượt (D-1)		4
		Cầu Wheatstone (BR-1600)		1
		Cầu Kenvin (KB-1460)		1
		Oát mét D50-W nằm trong 3 bộ	Bộ	1
		Watt meter MT4w-DA-4N	Bộ	1
		Watt meter MT4w-DA-4N	Bộ	1
		Hộp điện trở chuẩn 1 chiều Z x 74E	Bộ	1
		Bàn Thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm trọng lượng	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm trọng lượng	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm trọng lượng	Bộ	1
		Công tơ 1 pha 5/20A	Cái	2
		Công tơ 3 pha 3 phần tử vô cùng 3x5A	Cái	3
		Đồng hồ 3 pha 3 phần tử hữu công 3x5A	Cái	1
		Đồng hồ đo Nhật	Cái	8
		Đồng hồ vạn năng 9202	Cái	15
		Mê Gôm mét LX	Cái	1
		Mê Gôm TQ	Cái	1
		Đồng hồ vạn năng hiển số TQ	Cái	8
		Máy đo điện trở đất 4102	Cái	1
		Bộ tải R lựa chọn	Chiếc	3
		Bộ tải C lựa chọn	Chiếc	3
		Bộ tải L lựa chọn	Chiếc	3
3	Phòng thí nghiệm đo lường			
4	Phòng TN thông tin -	Đồng hồ vạn năng hiển thị số (GDM-8034)		2
		Khung		8

STT	Tên	Trang thiết bị	
	PTN Tự động hoá	Nguồn cung cấp điện DL 1004	8
		Nguồn cung cấp điện DL 1004-S	8
		Nguồn cung cấp điện và đo DL 2155PCS	7
		Modun cung cấp điện DL 2555AL1	8
		Mạch điện DL 2155 DIS	5
		The Study of Analog Switches/Multiplexers DL 2155SMA	2
		Bộ nghiên cứu máy tính kiểu tương tự DL 2155CAL	2
		Bộ nghiên cứu chuyển đổi tương tự sang số DL 2155ADC	2
		Bộ nghiên cứu bộ điều chỉnh điện áp DL 2155RTD	2
		Bộ nghiên cứu bộ điều chỉnh điện áp tích hợp DL 2155RTI	2
		Bộ nghiên cứu nguồn cung cấp điện chuyển đổi nguồn điện DL 2155AC	2
		Thyristor và môđun công suất SCR và môđun điều khiển DL 2316A	2
		Modun điều khiển nguồn chiếu sáng và nhiệt độ DL 2316B	2
		Môđun điều khiển tốc độ và vị trí DL 2316C	2
		Bộ nghiên cứu điều chỉnh nhiệt độ DL 2155RGT1	2
		Bộ nghiên cứu sâu điều chỉnh nhiệt độ DL 2155RGT2	3
		Bộ nghiên cứu điều chỉnh tốc độ mô tô DL 2155RGM	2
		Bộ điều khiển tốc độ Mô tô DC DL 2308A	2
		Bộ máy dùng để điều khiển Mô tô DC DL 2307+2308MG	2
		Động lực kế một chiều DL 1025	2
		Đế vạn năng dùng cho máy điện DL 1013A	4
		Phụ tải điện trở DL 1017+1018 R	2
		Biến trở từ DL 1017RHE	2
		Bộ hạn chế dòng xoay DL 1019M	2
		Nguồn cung cấp điện DL 1054	2
		Thiết bị điều khiển động cơ AC ở các tần số khác nhau DL 2309a1	2
		Động cơ không đồng bộ 3 pha lồng sóc DL 1021	2
		Thiết bị mô phỏng quá trình DL 2330A	1
		Bộ điều chỉnh PID 3 kỳ DL 2330B	1
		Bộ nghiên cứu điều khiển động cơ có bậc DL 2207	2
		Thiết bị dạy điều khiển quá trình DL 2314+2314SW	1
		Bộ điều khiển quá trình dựa trên bộ vi xử lý DL 2314C	1
		Máy ghi DL 2314R	2
		Thiết bị giao diện DL 1993	2
		Thiết bị điều khiển logic có thể lập trình được DL 2110B1	1
		Máy hiện sóng liên biến 2 kênh 20Mhz DLIN 7025	1
		Máy phát chức năng 2 Mhz DLIN FG8112C	4
		Đồng hồ vạn năng kiểu số cầm tay DLIN M3900	2

STT	Tên	Trang thiết bị		
		Bộ phanh hãm điện từ	chiếc	2
		Mô hình ĐK quá trình nhiệt	MH	1
		Vỏ bàn: Vỏ bàn, vỏ lò nhiệt		2
		Lò nhiệt. Thay đổi nhiệt độ, từ nhiệt độ môi trường tới 150 độ C, P<1000W		2
		Cảm biến nhiệt độ PT 100 Std: Dải đo nhiệt độ từ -100 độ C tới 200 độ C		2
		S7-200. CPU 224 DC/AC/DC 14 Inputs/10 Outputs-Siemens		2
		Modul Analog Input/Output EM 235 Analog combination 4 AI/1 AO		2
		Cáp PC adapter USB/PPI nối từ cổng USB của PC đến PLC		2
		Máy tính để bàn HP		2
		Phần mềm mô phỏng (cho 2 bộ)		1
		ModuleTNPhòngTN điện tử công suất (4 bộ x 3 = 12 module)	Bộ	4
		Bàn thực tập điều khiển khởi động sao Tam giác động cơ xoay chiều 3 pha	chiếc	3
		Bàn thực tập điều khiển liên động 3 động cơ	chiếc	3
		Máy hiển thị sóng	chiếc	2
		Động cơ 3 pha Việt - Hung	Chiếc	3
		Máy khoan bàn	chiếc	2
B	Cơ sở 2			
1	Phòng thí nghiệm đo lường	Power Supply (Nguồn cung cấp PL330)		1
		Hộp điện trở điện trở thập phân (YRH-6BB)		1
		Cầu Wheatstone (BR-1600)		1
		Cầu Kenvin (KB-1460)		1
		Cầu đo điện trở xoay chiều P5026M	Bộ	1
		Watt meter MT4w-DA-4N	Bộ	1
		Watt meter MT4w-DA-4N	Bộ	1
		Cầu đo điện trở kép 1 chiều QJ57	Bộ	1
		Cầu đo điện trở kép 1 chiều QJ57	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm trọng lượng	Bộ	1
		Khung giá TN đo lường	Bộ	7
		Khung cho bàn thí nghiệm đo lường điện	Cái	2
2	Phòng thí nghiệm PLC	Bàn thí nghiệm PLC S7-200	Bộ	1
		PLC -S7-200-CPU 224	Bộ	1
		Máy tính để bàn CMS	Bộ	1
		Bàn thí nghiệm trạm trộn	Bộ	1
		TB cho mô hình đếm phân loại sản phẩm	Bộ	1
		Máy tính để bàn	Bộ	5
		Máy tính Mircolab	Bộ	3
		Màn hình Samton	Cái	1
		Mô hình thí nghiệm băng tải+bình trên	Bộ	2
		Mô hình thí nghiệm	MH	2
3	PhòngTN	Nguồn cung cấp điện và đo DL 2155PCS		1

STT	Tên	Trang thiết bị		
	thông tin - PTN Tự động hoá - Điện tử Công suất	Mạch điện DL 2155 DIS		3
		The Study of Analog Switches/Multiplexers DL 2155SMA		2
		Bộ nghiên cứu máy tính kiểu tương tự DL 2155CAL		2
		Bộ nghiên cứu chuyển đổi tương tự sang số DL 2155ADC		2
		Bộ nghiên cứu bộ điều chỉnh điện áp DL 2155RTD		2
		Bộ nghiên cứu bộ điều chỉnh điện áp tích hợp DL 2155RTI		2
		Bộ nghiên cứu nguồn cung cấp điện chuyển đổi nguồn điện DL 2155AC		2
		Thyristor và môđun công suất SCR và môđun điều khiển DL 2316A		2
		Modun điều khiển nguồn chiếu sáng và nhiệt độ DL 2316B		2
		Môđun điều khiển tốc độ và vị trí DL 2316C		2
		Bộ nghiên cứu điều chỉnh nhiệt độ DL 2155RGT1		2
		Bộ nghiên cứu sâu điều chỉnh nhiệt độ DL 2155RGT2		1
		Bộ nghiên cứu điều chỉnh tốc độ mô tô DL 2155RGM		2
		Bộ điều khiển tốc độ Mô tô DC DL 2308A		2
		Bộ máy dùng để điều khiển Mô tô DC DL 2307+2308MG		2
		Động lực kế một chiều DL 1025		2
		Đế vịn năng dùng cho máy điện DL 1013A		4
		Phụ tải điện trở DL 1017+1018 R		2
		Biến trở từ DL 1017RHE		2
		Bộ hạn chế dòng xoay DL 1019M		2
		Nguồn cung cấp điện DL 1054		2
		Thiết bị điều khiển động cơ AC ở các tần số khác nhau DL 2309a1		2
		Động cơ không đồng bộ 3 pha lồng sóc DL 1021		2
		Bộ nghiên cứu điều khiển động cơ có bậc DL 2207		2
		Máy hiện sóng liên biến 2 kênh 20Mhz DLIN 7025		2

STT	Tên	Trang thiết bị		
III	KHOA CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG			
A	Cơ sở 1			
1	PTN nhiệt điện	Thiết bị mô phỏng lò hơi và tua bin hơi dùng trong thiết bị hơi nước	bộ	1
		Lò hơi 120 kg/h và thiết bị kèm theo V10CF/DO/125	cái	1
		Nhiệt lượng kế tiết lưu và nhiệt lượng kế phân cách	cái	1
		Thiết bị khảo sát Ejector hơi	cái	1
		Thiết bị khảo sát hiệu suất cách nhiệt đường ống	cái	1
		Thiết bị khảo sát bình ngưng tụ hơi nước	cái	1
		Thiết bị đào tạo về miệng phun hơi T126D	cái	1
		Thiết bị đo nhiệt độ khói thải	cái	1
		Thiết bị Ocsa 3 điểm đo	cái	1
		Đồng hồ đo nhiệt độ và áp lực	cái	1

STT	Tên	Trang thiết bị		
		Bộ dụng cụ phân tích nước	cái	1
		Bộ dụng cụ phân tích khối thái	cái	1
		Hệ thống thu thập dữ liệu tự động	bộ	1
		Bộ các thiết bị chuyển đổi dùng cho V10CF	cái	1
		Thiết bị điều tiết tín hiệu và chuyển đổi A/D	cái	1
		Thiết bị trao đổi nhiệt	bộ	1
		Thiết bị khảo sát trao đổi nhiệt (bao gồm S1, S2, S3)	cái	1
		S4-Thiết bị trao đổi nhiệt nước/Hơi	cái	1
		S5- Thiết bị trao đổi nhiệt chất lỏng/ chất lỏng	cái	1
		Lò hơi dùng điện có sản lượng hơi 20 kg/h (T71D/20.1)	cái	1
		Hệ thống thu thập dữ liệu tự động dùng cho thiết bị trao đổi nhiệt	bộ	1
		T200D - Thiết bị khảo sát về thiết bị mô phỏng tuabin khí hai trục	bộ	1
		T123D- Thiết bị khảo sát các tháp làm mát để trên bàn	bộ	1
		T103D- Thiết bị khảo sát độ dẫn nhiệt	bộ	1
		T104D- Thiết bị trao đổi nhiệt khi sôi	bộ	1
		Đồng hồ đo nhiệt độ PT100	cái	1
		Máy hiện sóng	Chiếc	1
		Mô hình lò phản ứng hạt nhân PWR	MH	1
		Mô hình thí nghiệm Kỹ thuật nhiệt lạnh	MH	1
2	PhòngTN Điện lạnh	Mô hình Kho lạnh dần trái	MH	1
		Mô hình Điều hòa trung tâm dần trái	MH	1
3	PTN nhiệt lạnh	Ămpe kim công suất		1
		Thiết bị đo gió kiểu đầu nhiệt		1
		Thiết bị đo lưu lượng gió kiểu cánh quạt		1
		Thiết bị kiểm tra, phát hiện rò rỉ khí ga		1
		Thiết bị đo chất lượng không khí		1
		Cảm biến độ nồng độ CO		1
		Quạt gió ly tâm gián tiếp thấp áp		1
		Bộ thiết bị thực hành biến tần.		1
		Bộ điều khiển logic LOGO		1
		Mô đun mở rộng vào ra số LOGO		2
		Biến tần dùng cho bơm quạt MM420		1
		Biến tần dùng cho bơm quạt MM420		2
		Biến tần dùng cho bơm quạt MM420		4
		Mặt hiển thị và cài đặt tham số)		2
		Bộ kết nối máy tính và biến tần		1
		Cảm biến nhiệt độ RTD		1
		Bộ điện trở sấy không khí		4
		Động cơ điều khiển hai vị trí (đóng-mở)		4
		Động cơ điều khiển vô cấp van gió		5
		Van gió điều chỉnh lưu lượng		2
		Van giảm áp (Pressure Relief Damper)		5
		Van motorized 2 ngã		5
		Van motorized 2 ngã		2

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Công tắc dòng chảy			2
		Rơ le lưu lượng gió			2
B	Cơ sở 2				2
1	PTN cơ học chất lỏng	Bàn thí nghiệm thủy lực cơ bản			2
		Bộ dụng cụ thủy động lực học			1
		Bộ dụng cụ để nghiên cứu học thuyết becnuli và ứng dụng			1
		Bộ cú vang và ống nổi			1
		Bộ dụng cụ thủy tĩnh			1
		Thiết bị để khắc độ đồng hồ áp lực			1
		Bể có máng tràn			1
		Bộ TB TN về tổn thất áp lực trong đường ống và đồng hồ thủy lực			1
		Thiết bị khảo sát về tổn thất cột áp			1
		Bàn thí nghiệm về tổng hợp bơm nước			1
		- Mô đun E-Bơm nước có đầu bơm bằng thủy tinh Plexi			1
		- Mô đun D-Bộ dẫn động bơm DC			1
		- Mô đun G-Dây nối tiếp/song song các bơm ly tâm			1
		- Mô đun H- Khảo sát về tổn thất cột áp trong hệ thống..			1
		- Thiết bị thí nghiệm bơm ly tâm có động lực kế 1 chiều			1
		- Tuabin Francis thu gọn			1
		- Mô hình nhà điện gió	Chiếc		1
		- Thiết bị TN chân tam giác	chiếc		1

STT	Tên	Trang thiết bị			
IV	BỘ MÔN ĐIỆN HẠT NHÂN				
1	PHÒNG TN VẬT LÝ HẠT NHÂN	Thiết bị đo hiệu suất ống đếm		Hệ	5
		Radiation counter With USB	ST370- NATS- USA	Chiếc	5
		Ống đếm	GM-GP 35-USA	Chiếc	5
		Nguồn chuẩn dung dịch CS-137/Ba-137	ISO-USA	Lọ	5
		Máy tính cá nhân PC-Desktop	HP.Pro	Chiếc	5
		PM thu nhận và điều khiển, cổng USB	STX- USA	Bộ	5
		Thiết bị đo chu kỳ bán rã của nhân phóng xạ		Hệ	5
		Radiation counter	ST360- USA	Chiếc	5
		Ống đếm	GM-GP 35-USA	Chiếc	5
		Hộp chứa 20 bản hấp thụ phóng xạ	RAS-20- USA	Hộp	5
		Bộ nguồn phóng xạ chuẩn	RSS-5-	Bộ	5

STT	Tên	Trang thiết bị			
			USA		
		Cáp nối USB	USA	Chiếc	5
		Sách hướng dẫn sử dụng và tài liệu mô tả		Bộ	5
		Máy tính để bàn PC-Desktop	HP.Pro	Chiếc	5
		Hệ phổ kế Gamma		Hệ	5
		Phổ kế nhấp nháy điều khiển bằng máy tính	UCS-1K-USA	Chiếc	5
		Ống đếm nhấp nháy đo phổ Gamma		Chiếc	5
		Bộ nguồn phóng xạ chuẩn bao gồm cả nguồn Unknown	RSS-8-USA	Bộ	5
		Máy tính để bàn PC-Desktop	HP.Pro	Chiếc	5
		Phần mềm chức năng Roi cho phổ kế	UCS 30-Roi-USA	Bộ	5
		Máy đo liều phóng xạ môi trường Raditiol		Chiếc	1
		Mô hình lò phản ứng hạt nhân		Cái	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
V	KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG				
A	Cơ sở 1				
1	Phòng TH Điện tử	Bộ đèn kỹ thuật đa năng			10
		Bộ thí nghiệm Tranzito lưỡng cực và các mạch ứng dụng cơ bản có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Bộ thí nghiệm về các mạch một chiều (DC) cơ bản có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Bộ thí nghiệm một số mạch đo lường			5
		Bộ thí nghiệm về mạch ổn áp nguồn có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Logic số cơ bản có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Bộ thí nghiệm về các mạch đếm cơ bản có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Bộ thí nghiệm về các mạch tạo xung có khả năng mô phỏng và khắc phục lỗi			5
		Bộ nguồn chân đế đa năng lắp ghép bảng mạch			10
		Máy hiện sóng Dlink TDS 210	TDS 210		1
		Vỏ tủ Rơ le Kích thước 2200x800x800		Cái	2
		Đồng hồ vạn năng		chiếc	10
		Bộ bàn thí nghiệm			
		Ổn áp			
		Osilloscope tương tự			

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Thiết bị nạp chip đa năng			
		Đồng hồ số			
		Bộ đèn kỹ thuật đa năng			
		Conversion, BNC 75 ohm to Probe clip 120 ohm			
		Caxial Adater N(m) to BNC (f)			
		FC-FC Optical Cable			
		SC-SC Optical Cable			
		Signal Lead (CF-Balanced)			
		Signal Lead Unbalanced BNC to BNC (75 ohm)			
		FC Adaptor Cho Optical Attenuator			
		FC-SC Adapter			
		Máy đo phân tích giao thức báo hiệu R2 SSE20 Sun set E20C			
		Bộ suy hao quang 780ZA Optical Attenuator, 01 dB Resolution, FC Connector, 1315/1550 nm + Tài liệu kỹ thuật			
		Máy đo công suất quang - AQ2160-02 Optical Power Meter + Tài liệu HD sử dụng			
		Nguồn phát quang-AQ4270-01 LD Light Sourcce + Tài liệu HD sử dụng			
		Máy phân tích phổ 2397 9KHz-3 GHz Spectrum Analyzer With GPIB + Tài liệu HD sử dụng			
		Máy đo công suất sóng liên tục loại 6970 RF Power Meter With Internal Power Reference + Tài liệu HD sử dụng			
		Thiết bị đo kiểm đường dây thuê bao, GAO 2045 ADSL. ADSL2 + RE-ADSL Tester			
		Máy điện thoại cố định có màn hình			
		Phiên đầu dây MDF 10x2 phiên KRONE			
		Kìm bấm dây đa năng: 4			
		Tổng đài số DTS			
		Bộ nguồn 48V/30A			
		Bộ Ether met quang 100 Base-TX/100 Base FX			
		Bộ ghép kênh truyền tải dẫn quang			
		Dây nhảy quang đơn mode độ dài 10m			
		Đồng hồ A.V.R			
		Đồng hồ A.V.R (Số)			
		Máy khoan chuyên dụng			
		Osilloscope			

STT	Tên	Trang thiết bị			
2	Phòng thí nghiệm Điện tử - Viễn thông	Bộ bàn thí nghiệm (Mặt sắt, có học)			
		Vỏ tủ Role			
		Máy hiện sóng TDS			
		Khung sắt đặt TBTN	DL2172		6
		Nguồn cung cấp điện dùng cho PTN điện tử	DL1004		8
		Nguồn cung cấp điện dùng cho PTN điện tử	DL1004 S		8
		Nguồn cung cấp điện và Panel thí nghiệm đo	DL2155 PSC		8
		Mô đun nguồn cung cấp điện	DL2555 AL1		6
		Bộ dụng cụ dùng cho các bài tập điện tử chung	DL2152 (A+B)		14
		Bộ nguồn điện và các máy phát tạo hàm	DL2152 AL		2
		Bộ nghiên cứu khuếch đại điện áp BJT	DL2155 AT		2
		Bộ nghiên cứu khuếch đại điện BJT	DL2155 APT		2
		Bộ nghiên cứu khuếch đại phản hồi BJT	DL2155 ART		2
		Bộ nghiên cứu FET-MOSFET	DL2155 FET		2
		Bộ nghiên cứu thiết bị điều chỉnh điện áp dựa vào trasito	DL2155 RTD		2
		Bộ nghiên cứu liên biến tần số cao	DL2155 OSA		2
		Bộ nghiên cứu liên biến tần số thấp	DL2155 OSB		2
		Bộ nghiên cứu liên biến thạch anh	DL2155 OSX		2
		Bộ nghiên cứu bộ đa hài tranzito	DL2155 MVB		2
		Bộ nghiên cứu Trigrơ Schmidt và NE 555	DL2155 TRG		4
		Bộ nghiên cứu khuếch đại vận hành	DL2155 AOP		4
		Bộ nghiên cứu bộ lọc hoạt động	DL215 FIL		4
		Bộ nghiên cứu máy phát tạo hàm	DL2155 GEF		4
		Bộ nghiên cứu mạch vi phân, tích phân mẫu và bộ ngưỡng và máy dò đỉnh	DL2155 DIS		4
		Bộ nghiên cứu so sánh	DL2155 COM		4
		Bộ nghiên cứu khởi động AC và KĐDC	DL2155 AMP		4
		Bộ dò kênh và bộ chuyển đổi tương tự	DL2155 SMA		4
		Bộ nghiên cứu bộ điều chỉnh điện áp tích phân	DL2155 RTI		6
		Bộ nghiên cứu hệ thống logic cơ sở	DL2201		8
		Panel thử nghiệm logic tổng hợp	DL2203C		6
		Panel thử nghiệm logic tuần tự	DL2203S		6
		HTC-ECL-CMOS thử nghiệm	DL2203 SFL		4
		Panel thử nghiệm logic kiểu tuần tự hiện đại	DL2205 INL		4

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Panel thử nghiệm logic lập trình	DL2205 PRL		8
		Nguồn cung cấp điện	DL2203 D		6
		Đồng hồ số cầm tay	M3900		2
		Đồng hồ kim			2
		Đồng hồ số để bàn lập trình	DLIN DM 100		5
		Máy hiện sóng liên biến kiểu tương tự 20 MHz	DLIN D7025		2
		Máy hiện sóng liên biến kiểu số 60 MHz	TDS 210		1
		Máy hiện sóng liên biến kiểu số 200 MHz	TDS 360		2
		Máy hiện sóng	TDS 220		2
		Máy hiện sóng liên biến kiểu số thời gian thực 400 MHz	DLINTDS380		3
		Máy đếm tần số đa chức năng 1000MHz	DLIN1208C		8
		Máy đếm vạn năng 2000 MHz	DLIN1228		2
		Máy đếm tạo hàm 2 MHz	DLIN8112C		8
		Máy phát xung 10 MHz	DLIN PG8202		6
		Nguồn cung cấp điện áp 1 pha 0-30 VDC	DLINPS5305A		8
		Nguồn cung cấp điện kiểu tương tự	DLINPS2303		8
B	Cơ sở 2				
1	Phòng thí nghiệm điện tử	Osiloscop	TDS 210	Chiếc	2
		Bộ nguồn	DL 2155 AL	Chiếc	2
		Osiloscop 20MHz	DLIN 7025	Chiếc	1
		Osiloscop	CS 4125	Chiếc	1
		Bo thí nghiệm	DL 2203D	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2203C	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2203S	Chiếc	2
		Generator	DLIN 8112C	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 RTI	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 ART	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 OSA	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155AT	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 FET	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 OSX	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 MVB	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 OSB	Chiếc	2
		Bo thí nghiệm	DL 2155 APT	Chiếc	2
		Bộ nguồn	DL 2555 AL1	Chiếc	2
		Máy hiện sóng	C169	Chiếc	1
		Máy hiện sóng	SB10	Chiếc	1
		Máy hiện sóng	S61	Chiếc	1
		Đồng hồ kim	PM020	Chiếc	2
		Đồng hồ số cầm tay	M3900	Chiếc	2
		Bộ linh kiện điện tử	DELOZENRO	Chiếc	2
		Đồng hồ số để bàn	DLIM DM100	Chiếc	3

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Biến thế		Chiếc	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
VI	KHOA QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG				
1	PhòngTN Kiểm toán năng lượng	TB phân tích chất lượng điện năng	PW3198	Bộ	1
		Phụ kiện đo dòng điện: Kẹp dòng 500A AC	9661	Chiếc	4
		Phụ kiện đo điện áp	PW9001	Chiếc	1
		Phụ kiện giao tiếp	9624-509642	Bộ	1
		Phụ kiện khác: vali đựng máy	C1001	Chiếc	1
		Ampe kìm đo công suất	3286-20	Chiếc	3
		Phụ kiện hỗ trợ giao tiếp máy tính RS-232	9636-01	Chiếc	1
		Temperature Logger	LR5011	Chiếc	1
		Sensor nhiệt độ -40 đến 180 độ C	LR9601	Chiếc	4
		Thiết bị đo nhiệt độ tiếp xúc	3442	Chiếc	1
		Sensor nhiệt độ 500 độ C, loại bề mặt	9476	Chiếc	1
		Thiết bị đo nhiệt độ bằng hồng ngoại	3443	Chiếc	1
		Thiết bị đo độ sáng	3423	Chiếc	3
		Thiết bị đo tốc độ vòng quay	FT3405	Chiếc	1
		Bộ đầu chuyển đổi đo tiếp xúc	Z5003	Bộ	1
		Thiết bị đo tốc độ gió - Lưu lượng không khí	10323-15	Chiếc	1
		Thiết bị phân tích lò hơi	86494-15	Chiếc	1
		Đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm	32986-00	Chiếc	1
		Mô hình động cơ 3 pha cắt bỏ NH-103A	NH-103A	Mô hình	1
		Mô hình động cơ 3 pha cắt bỏ NH-102A1	NH-102A1	Mô hình	1
		Mô hình động cơ 3 pha cắt bỏ Van NH-609B	NH-609B	Mô hình	1
		Mô hình thí nghiệm chất lượng điện năm với động cơ quạt	NH-348C	Mô hình	1
		Mô hình thí nghiệm chất lượng điện năng với động cơ bơm	NH-349C	Mô hình	1
		Mô hình thí nghiệm chiếu sáng NH-238C	HNH-238C	Mô hình	1
		Mô hình thí nghiệm HVAC NH-714C	NH-714C	Mô hình	1
		Bộ thí nghiệm đo phân tích khí đốt NH-531C	NH-531C	Bộ	1
		Bàn điều khiển của GV điều khiển trên Máy tính NH-001EI	NH-001EI	Cái	1
		Kẹp dòng AC 5A-9694	5A-9694	cái	4
		Communication Adapter - Truyền data đến PC		cái	1
		Mô hình biến tần cắt bỏ		Mô	1

P2

STT	Tên	Trang thiết bị			
				hình	
		Mô hình vòi đốt cắt bỏ		Mô hình	1
		Mô hình thí nghiệm khí nén		Mô hình	1
		Linh kiện, phụ kiện chiếu sáng		Bộ	10
STT	Tên	Trang thiết bị			
VII	KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ				
1	Phòng thí nghiệm Cơ - Điện tử	Máy trung tâm CNC đào tạo Model GSVM 6540		Cái	1
		Máy nén khí PX 2000		Cái	1
		Bảng viết			1
		Bộ đồng hồ lò xo để từ			1
		Tủ phân phối hạ áp			1
2	Phòng thí nghiệm Thủy lực khí nén	Thiết bị mô phỏng khí nén (Bàn thử khí nén)	PN8161D1	Chiếc	1
		Thiết bị mô phỏng - Điện khí nén theo mô đun	PNE8171D	Chiếc	1
		Bộ dụng cụ mạch khí nén hiện đại (Hòm sơ đồ thủy khí)	PN8111D	Chiếc	1
		Bộ dụng cụ dùng cho các bộ phận khí nén (Hòm kít)	PN68D	Chiếc	1
		Thiết bị mô phỏng thủy lực (Bàn thử thủy lực)	H118D	Chiếc	1
		Máy nén không khí KA 112C-800L	112C-800L	Chiếc	1
		Thiết bị đào tạo ngành Xây dựng		Lô	1
		Máy nén khí, áp xuất khí nén 6 đến 10 at		Cái	1
		Máy tiện CNC	JC6140/750	Cái	1
		Máy kéo nén vạn năng 1000KN		Cái	1
		Máy nén bê tông 2000KN		Cái	1
		Khuôn đúc mẫu và các thiết bị phụ trợ			
		Khuôn lập phương		Cái	3
		Bộ gá uốn mẫu xi măng		Bộ	1
		Bộ nén uốn mẫu xi măng		Bộ	1
		Khuôn uốn xi măng		Bộ	1
		Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn ZS-15		Cái	1
		Máy nén, uốn xi măng		Cái	1
		Bộ thí nghiệm CBR			
		Máy nén CBR 50KN		Cái	1
		Cung lực 50 KN		Cái	1
		Khuôn CBR.		Cái	3
		Đồng hồ so,		Cái	3
		Đĩa phân cách		Cái	1
		Bộ thí nghiệm hạt		Bộ	1
		Bộ thí nghiệm kết cấu công trình			
		Súng bắn bê tông C380		cái	1
		Máy siêu âm bê tông. Model: C369N		Bộ	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Máy khoan bê tông DK 5V		Cái	1
3	Phòng thí nghiệm thử nghiệm vật liệu	Máy đo kéo nén Không có phần Đ khiển	MT 3037	Cái	1
		Máy mài	Labopol-5	Cái	2
		Thiết bị thử nghiệm độ uốn và xoắn	MT 3005	Cái	1
		- Cầu đồng hồ đo sức nặng	MT 3004	cái	1
		Thử nghiệm độ cứng Brinell và sức nặng		cái	1
		- Máy MT 3007 gồm mẫu thí nghiệm và những giá đỡ	MT 3007		
		- Máy thử va chạm	MT 3016		
		Kính phân cực	MT 3100	Cái	1
		- Model SET A MT 3101	MT 3101	Cái	1
		- Model SET B MT 3103	MT 3103	Cái	1
		- Chuỗi trượt MT 3106	MT 3106	Cái	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
VIII	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				
	Cơ sở 1				
1	Máy chủ	HP ML150 G6	Bộ		1
2	Bộ lưu điện c.suất 6KVA/4.2KW	EDX 6000 H	Bộ		1
3	PM Mô phỏng tính toán lưới điện phân phối (PSS/adap) - T.Linh				1
4	UPS	HUYNDAI 3K	chiếc		2
5	Hệ thống mạng Lan		HT		1
6	Máy chủ IBM	X3650 M4	cái		1
7	Bộ chuyển đổi quang điện		Bộ		4
I	Phòng Máy tính A102				
8	Máy tính để bàn	Acer Veriton X4610 - LCD V193HQP	Bộ		34
9	Máy tính để bàn	M535-E6600	Bộ		30
10	Tủ mạng treo tường		chiếc		1
11	Hệ thống mạng lan		HT		1
12	Máy tính để bàn	Acer X480	Bộ		20
II	Phòng Máy tính A104				
13	Máy tính để bàn	1742S	Bộ		30
	Thiết bị mạng				
14	Bộ Cisco	WS-C2960-24TT-L	bộ		1
15	Bộ Cisco	WS-C2960-24TC-S	bộ		5
16	Cân bằng tải V3300c	V3300v	chiếc		1
17	Kìm bấm hạt Connector RJ45	RJ45	chiếc		2
18	Ổ cứng ngoài Hitachi 1Tb	Hitachi	chiếc		1
19	Ổ đĩa quang ASUS	AS-069	chiếc		1
20	Linksys	SR224	chiếc		4

STT	Tên	Trang thiết bị		
21	Wifi	Senao EOC-1650	bộ	4
22	Tủ mạng	FAM-Rack	chiếc	3
	Cơ Sở 2			
II	Phòng Máy tính B205			
23	Màn máy tính	LG 710E	Chiếc	5
24	Màn máy tính	Staview	Chiếc	10
25	Màn máy tính	Flatron LG	Chiếc	10
26	Case máy tính các loại		Chiếc	25
IV	Phòng Mạng			
27	UPS	Santak 2000VA	chiếc	1
28	Cân bằng tải	DrayTek Virgo 5510	chiếc	1
29	Tủ mạng	S36U-D800	chiếc	1
30	Modem Linksys AG300	AG300	chiếc	1
31	Kìm bấm hạt	Connector RJ45	chiếc	2
32	Bộ Cisco	WS-C2960-24TC-S	bộ	4
33	Linksys	SR224	chiếc	17
34	Wifi	Senao EOC 2611P	bộ	2

STT	Tên	Trang thiết bị				
IX	XUỐNG THỰC HÀNH					
A	CƠ SỞ 1					
1	PHÒNG THỰC HÀNH THIẾT BỊ - NHỊ THỨ	Khoan điện	AEG 570R	SBE	Chiếc	1
		Nguồn cung cấp điện xoay chiều			Bộ	2
		Thiết bị đo lường dùng trong nhà xưởng			bộ	
		Đồng hồ vạn năng hiện số để bàn	Fulke digit	45,5	cái	1
		Máy hiện sóng liên biến kiểu 2 kênh	Fulke 123/008		cái	1
		Máy đếm tần số	Fulke PM6662/411	-	cái	1
		Máy đếm tần số tốc độ cao	Fulke PM6685/61	-	cái	1
		Máy tạo hàm và phát xung	Fulke 5138A/101	- PM	cái	1
		Đồng hồ vạn năng hiện số kiểu tương tự	CA5011		Cái	1
		Khung lắp ráp MV 1605			Bộ	6
		Panel thí nghiệm lắp ráp (Bảng gỗ ép MV1606-S dùng lắp bảng điện)			Cái	6
		Bộ đồ lắp ráp ống dẫn MV 1600 (dụng cụ vật tư lắp đặt điện)			Bộ	
		Bộ đồ lắp dùng để quấn dây ngoài			bộ	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Bộ đồ dây mô tơ 3 pha		bộ	
		Bộ dụng cụ lắp đặt điện chiếu sáng		bộ	1
		Thiết bị dạy lắp điện MV 1608		bộ	
		Bộ tự dò sự cố MV 1609		Bộ	1
		Thiết bị thực tập an toàn MV 1610		Bộ	1
		Bộ dụng cụ điện cho sinh viên MV1613		Hộp	9
		Bộ dụng cụ trong nhà xưởng		bộ	
		Máy cắt	C35M 630A	- cái	
		Máy cắt điện nhiều dầu 35kV		cái	
		Máy cắt điện nhiều kv		cái	
		Cầu dao cách ly 3514		cái	
		Cầu dao phụ tải 10kV		cái	
		Bàn nhị thứ		Chiếc	18
		Đồng hồ vôn		Cái	12
		Rơ le nhiệt 10-220v		Cái	34
		Đồng hồ ampe 200/5A		Cái	36
		Biến dòng 200/5A		Cái	35
		Công tơ 1 pha 10/40		Cái	29
		Công tắc tơ 3 pha LS 22A,220V		Cái	81
		Động cơ không đồng bộ 3 pha 3KW		Cái	4
		Công tơ 3 pha		Cái	13
		Công tắc tơ 380-50ALG		Cái	73
		Công tắc tơ 380/20ALG		Cái	18
		Tủ hạ áp 400A		Chiếc	1
2	PHÒNG THỰC HÀNH MÁY CÔNG CỤ	Máy tiện chính tâm	AJ200SS X1650	Bộ	1
		Máy tạo hình (máy bào)	AJAX AJS.450	Bộ	1
		Máy khoan đứng	AJAX AJPM.25	Bộ	1
		Máy mài đứng 2 đầu	ARBOGA EP308	Bộ	2
		Máy phay	AJAX AJT.340 INT	Bộ	1
		Máy mài bề mặt thủy lực tự động	AJAX A600H	Bộ	1
		Máy tiện đặt bàn kiểu chính xác		Bộ	1
		Máy tiện trung tâm	AJ260SS X 1625	Bộ	1
		Máy cắt tôn mỏng	TSM 125	Bộ	1
		Máy gập tôn SCA 1050		Bộ	1
		Máy hàn Mig		Bộ	10
3	PHÒNG THỰC HÀNH HÀN	Máy hàn điểm kiểu đứng	PB-15 KVA	Bộ	1
		Máy gia công thép (đốt và cắt thép)	AJSW50	Bộ	1
		Máy cưa đai ngang	AJAX 10	Bộ	1
		Thiết bị kết hợp cắt vằn hàn	BUTBRO MK3/A	Bộ	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Máy cắt rời có giá đứng và đầu xoay	COBRA MODEL.350	Bộ	1
		Buồng hàn điện (Máy hàn Mig)		Bộ	8
		Máy hàn Mig		Bộ	1
		Hệ thống hút khói hàn tập trung		Bộ	2
		Buồng hàn điện cho Máy hàn Mig		Bộ	2
		Máy hàn EMC 400		chiếc	5
		Máy mài đứng hai đầu		Chiếc	1
4	PHÒNG THỰC HÀNH NGƯỜI	Máy khoan xuyên tâm (Máy khoan cần)	AR 4080	Bộ	1
		Máy khoan đứng	AJPO 25	Bộ	1
		Máy mài đứng 02 đầu	ARBOGAES 308	Bộ	1
		Bể làm sạch chi tiết cam	ATMK2		1
		Máy xén giấy vận hành bằng chân SCANTOOL (Máy cắt tôn mỏng)	TSM 125	cái	1
		Máy gấp thủ công Scantool	SCA 1050	cái	1
		MÁY ÉP KHUNG HÌNH "H" (Máy ép thuỷ lực)	AF 100-2	Bộ	1
		Bộ dụng cụ đào tạo BLACKSMITHS (Lò rèn)		Bộ	1
		LÒ MÚP - LINH (lò ủ)	LM 412	Bộ	1
		Thiết bị lấy dầu			
		Thước thép 300mm		cái	2
		Thước thép 1000mm		cái	1
		Êke 90 độ - 150mm bằng thép		cái	1
		Đồng hồ đo chiều sâu có du xích C/W điều chỉnh vít chính xác và mũi vạch dầu 0.001 - 0.2mm			1
		Compa có lò xo 200mm			1
		Thước cặp có du xích, có mỏ đo sâu và đo trong 150mm/6. Số đọc 001 - 0.02mm			1
		Đồng hồ đo bề mặt và cột 2 đầu C/W225 & 300mm. Vạch lấy dầu thẳng và rời			2
		Thiết bị đo lường			
		Thước thép 300mm		Cái	8
		Thước cặp hệ chính xác 0,01-0,02mm - 1/50(Thước lá)		Cái	6
		Thước cặp. Hệ số chính xác 001"-0.02mm- 1/20 (Thước lá)		Cái	1
		Đồng hồ Micromet ngoài 0-25mm(Panme đo ngoài). Hệ số CX 0,01mm		Cái	2
		Đồng hồ Micromet điện tử 0-25mm/0-1"(Panme điện tử)		Cái	3
		Đồng hồ đo bước ren		Cái	4
		Đồng hồ đo bán kính 5,5 tới 13mm(dưỡng kiểm tra cung R)		Cái	1
		Đồng hồ đo xê dịch M88/1		bộ	

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Thước đo độ sâu 200mm		Cái	
		Bộ bàn ren và taro B/HREF22-2702		hộp	
		Tay quay bàn ren		cái	
		Tay quay Taro		Cái	
		Bàn ren: M2,M3,M4,M5,M6,M7,M8,M9,M10,M11,M12		bộ	
		Tarô: M2,M3,M4,M5,M6,M7,M8,M9,M10,M11,M12		bộ	
		Máy khoan chính xác (Bao gồm cả máy hút bụi)		Bộ	1
		Máy ép trục có cần với bàn xoay 4 khe		Bộ	1
		Hệ thống kiểm soát dụng cụ và kiểm kê nhà xưởng		Hệ thống	
		Dụng cụ khắc và làm nhẵn bằng Plastic: Máy CNC		Bộ	1
		Bộ dụng cụ cho nhà Xưởng (Hộp dụng cụ gồm 132 thứ)		bộ	1
5	PHÒNG THỰC HÀNH ĐIỆN CƠ BẢN	Thiết bị đào tạo lắp đặt điện dân dụng và công nghiệp			
		TP6901 - Bàn công tác		Chiếc	3
		TP6902 - Khung kim loại 3 nấc (Dùng để lắp Panel)		Chiếc	2
		TP6903 - Tủ chứa		Chiếc	2
		Đồng hồ vạn năng hiện số kiểu tương tự CA 5011		Chiếc	1
		TP 6935 - Thiết bị cung cấp điện (Bộ nguồn 3 pha - bộ nguồn chính		Chiếc	1
		TP 6904 - Bộ nguồn 1 pha		Chiếc	1
		TP 6905 - Panel công tắc đơn		Chiếc	1
		TP 6906 - Panel công tắc kép		Chiếc	1
		TP 6907 - Panel công tắc 3 cực (Cực chính bên phải)		Chiếc	1
		TP 6908 - Panel công tắc 3 cực (Cực chính bên trái)		Chiếc	1
		TP 6909 - Panel công tắc 4 cực (công tắc trung gian)		Chiếc	2
		TP 6910 - Panel công tắc nút nhấn		Chiếc	3
		TP 6911 - Panel công tắc nút nhấn kép		Chiếc	2
		TP 6912 - Panel công tắc nút nhấn kép		Chiếc	1
		TP 6913 - Panel công tắc nút nhấn tự		Chiếc	4
		TP 6914 - Panel ổ cắm		Chiếc	2
		TP 6915 - Panel đèn sợi đốt		Chiếc	2
		TP 6916 - Panel cầu chì		Chiếc	1
		TP 6917 - Panel biến thế 220/12V AC; 127V/12V AC-100VA		Chiếc	1
		TP 6918 - Panel Role trở		Chiếc	1

STT	Tên	Trang thiết bị		
		TP 6919 - Panel nhiều bậc	Chiếc	1
		TP 6920 - Panel Role định giờ hộp cầu thang	Chiếc	2
		TP 6921 - Panel đèn huỳnh quang	Chiếc	1
		TP 6922 - Panel chuông	Chiếc	4
		TP 6923 - Panel còi	Chiếc	1
		TP 6924 - Panel công tắc nút nhấn	Chiếc	1
		TP 6925 - Panel điện thoại	Chiếc	1
		TP 6928 - Panel đèn khẩn cấp	Chiếc	1
		TP 6929 - Panel có bình ác quy dự trữ	Chiếc	1
		TP 6930 - Panel báo cháy	Chiếc	1
		TP 6931 - Panel báo phát hiện khói	Chiếc	1
		TP 6932 - Panel báo phát hiện nhiệt	Chiếc	2
		TP 6933 - Panel nút ấn khẩn cấp	Chiếc	2
		TP 6934 - Panel đèn báo cháy	Chiếc	1
		TP 6936 - Panel nút ấn hình nấm	Chiếc	1
		TP 6937 - Panel nút ấn	Chiếc	1
		TP 6938 - Panel đèn tín hiệu	Chiếc	2
		TP 6939 - Panel công tắc tơ	Chiếc	3
		TP 6940 - Panel role	Chiếc	1
		TP 6941 - Panel role quá tải	Chiếc	1
		TP 6942 - Panel đóng chậm	Chiếc	1
		TP 6943 - Panel đóng nhanh	Chiếc	1
		TP 6944 - Panel mở, đóng chậm đơn	Chiếc	1
		TP 6945 - Panel cầu chì 3 pha	Chiếc	1
		TP 6946 - Panel chuyển mạch giới hạn	Chiếc	1
		TP 6947 - Panel role công nghiệp 3 cực	Chiếc	1
		TP 6948 - Panel role công tắc tơ	Chiếc	1
		TP 6949 - Panel chuyển mạch gần đúng cảm ứng	Chiếc	1
		TP 6951 - Panel chuyển mạch ảnh điện	Chiếc	1
		TP 6952 - Panel chuyển mạch phản xạ ảnh điện	Chiếc	1
		TP 6953 - Panel chuyển mạch từ tính theo mức	Chiếc	1
		TP 6954 - Nắn dòng	Chiếc	1
		TP 6957 - Panel bảo vệ ngắn mạch (Aptômat)	Chiếc	2
		TP 6958 - Panel bảo vệ ngắn mạch chống dòng dò	Chiếc	1
		Trạm hàn (Mò hàn điện cầm tay)	Cái	1
		TP6961 - HOUSE PHONE DISTRIBUTOR	Chiếc	2
		TP6963 - HOUSE CALL STATION 3	Chiếc	1
		TP6964 - HOUSE CALL STATION 4	Chiếc	1
		TP 6966 - Panel cầu nối 1	Chiếc	1
		TP 6967 - Panel cầu nối 2	Chiếc	1
		TP 6968 - Panel cầu nối 3	Chiếc	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		TP 6969 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 1)		Chiếc	1
		TP 6970 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 2)		Chiếc	1
		TP 6971 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 3)		Chiếc	1
		TP 6972 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 4)		Chiếc	1
		TP 6973 - Panel mở cửa tự động		Chiếc	1
		Bộ dụng cụ cho nhà Xưởng		bộ	
6	PHÒNG THỰC HÀNH HIỆU CHỈNH CÔNG TƠ	Bàn HC Công tơ tự chế		Bộ	1
		Bàn thử nghiệm công tơ 3 pha 12 vị trí		Bộ	1
		Máy biến áp DB-250 220/30 0.25 kVA		Chiếc	3
		MBA 300 380/45		Chiếc	3
		MBA BK 500 nhi 0u @Cu ra		Chiếc	3
		MBA BD 60 220/6.3V		Chiếc	6
		MBA 3 pha 1.5 KVA 380/220		Chiếc	1
		MBA BK 1.2KV		Chiếc	3
		MBA DB 1200		Chiếc	3
		Tự ngẫu 2		cái	
		Tự ngẫu 3		cái	
		Công tơ mẫu PS 60A		Chiếc	3
		Đầu đọc quang điện		Chiếc	12
		Đồng hồ hiển thị sai số		Chiếc	12
		Bộ vi xử lý trung tâm		Chiếc	1
		Bộ hiển thị góc pha		Chiếc	1
		Công tắc chuyển mạch		cái	
		Công tơ 3 pha 3 phần tử hữu công 3x5A		Chiếc	14
		Công tơ 1 pha 5/20A, 220V		Chiếc	10
7	PHÒNG THỰC HÀNH QUẢN MÁY 3 PHA	Lò sấy khô (Tủ sấy)		Chiếc	1
		Máy quấn dây		Chiếc	1
		Động cơ 3 pha 0.5 KW TP 6954		Cái	2
		Nguồn cung cấp điện 1 chiều	PMC 18 - 1A	Cái	
		Nguồn cung cấp điện 1 chiều	PMC 35 - 2A	Cái	
		Khuôn + giá đỡ khuôn quấn dây		bộ	
		Rô nha thử		Chiếc	
		Vam 3 chạc - 6 chân 120		Chiếc	2
		Động cơ 3 pha 3 kw		Chiếc	34
8	PHÒNG THỰC HÀNH TRẠM BIẾN ÁP	Vỏ trạm		cái	
		Kích thước: 2600 x 2650 x 3800			
		Vật tư thiết bị chính:			
		Khoang thiết bị trung thế-24KV		Chiếc	
		Cầu dao cách ly (24KV/400- 630A)		Chiếc	1
		Cầu chì (24kV- 10A)		Chiếc	1
		Đầu bắt cáp trung thế (3x50mm-24Kv)	3M	Chiếc	1
		Cáp đầu khoang trung thế & khoang MBA 24KV-Cu/PVC/XLPE/PVC 1x50mm2		Chiếc	15
		Cánh cửa MICA (d : 10 mm)		Chiếc	1
		Phíp (vách ngăn - d : 10 mm)		Chiếc	1
		Tủ hạ thế 500A		cái	5

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Máy biến áp 250KVA (Nga)		cái	1
		Khoang Máy biến áp			
		Máy biến áp 180KVA-22/0.4kV	TBĐ ĐÔNG ANH	Chiếc	1
		Đầu bắt cáp trung thế 24kV (3x50mm-24kV)	3M	Chiếc	1
		Đầu cốt bắt cáp từ MBA sang khoang hạ thế (SC 240-16)	TAIWAN	Chiếc	4
		Cáp đầu nối từ MBA sang khoang hạ thế (cả trung tính) {0,6/1kv cu/xlpe/pvc - 4(1x240)mm}	VN	Chiếc	10
		Quạt làm mát (200x200mm2-220VAC)	TAIWAN	Chiếc	1
		Cảm biến nhiệt độ (0-850-220VAC 2on/2nc)	KOREA	Chiếc	1
9	PHÒNG THỰC HÀNH THẢO LẬP THIẾT BỊ	Máy cắt C35M-630A		Chiếc	1
		Động cơ cũ 3,5kw		Cái	1
		Máy cắt dầu 35kV		Cái	1
		Máy cắt dầu 10 kw		Cái	2
		Máy cắt 3,5kV		Cái	1
		Cầu dao phụ tải	3514	Cái	1
		Cầu dao cách ly 10kV		Cái	2
		BI		bộ	2
		BU		Cái	1
		Chống sét van		Cái	4
B	CƠ SỞ 2				
1	PHÒNG TH NHỊ THỨ	Đồng hồ vôn		cái	
		Đồng hồ ampe		cái	
		Aptomat 3 pha		cái	
		Khởi động từ		cái	
		Máy biến dòng		Cái	24
		Máy biến điện áp		cái	
		Công tơ 3 pha 3 phần tử		Cái	8
		Công tơ 1 pha		Cái	24
		Bảng mẫu mạch điều khiển động cơ		cái	
		Động cơ 3 pha		cái	3
		Bàn + bảng lắp TB		cái	16
2	PHÒNG THỰC HÀNH TRẠM BIẾN ÁP	Tủ hạ thế		Bộ	1
		Tủ hạ thế 500A cấp điện cho 3 lộ phụ tải 200A		Bộ	1
		Mô hình trạm biến áp		Mô hình	1
		Cầu đo điện trở		Cái	1
		Máy ép đầu cốt		Chiếc	1
		Công tơ 3 pha 3 phần tử vô công 3x5A		Chiếc	2
		Công tơ 3 phần tử hữu công 3x5A		Chiếc	2
		Lắc xích căng dây		Chiếc	
		Động cơ điện		Cái	
		Tủ trung áp 22KW		Cái	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		Giá nâng trạm MBA		Cái	1
		Máy mài		Cái	
		Máy biến áp 250KVA		Cái	1
		Máy biến áp 100KVA		Cái	2
		Chống sét van		Chiếc	2
		Aptomat 400A ABE 403b			1
		Aptomat 500A ABE 803b			1
		Công tơ 3 pha		Chiếc	8
		Pa lăng xích	3 tấn	cái	1
3	THỰC HÀNH ĐƯỜNG DÂY	Bàn thờ		cái	
		Dây dẫn các loại		kg	
		Sứ hạ thế		quả	
		Dây an toàn		cái	
		Lắc xích căng dây		cái	
		Xe chở cột		cái	
		Ghip nhôm các loại		Chiếc	127
		Ty sứ VHD 45		Cái	10
		Khoá néo DD35-A35		Bộ	20
		Sứ chuỗi thủy tinh 6 bát		Chuỗi	21
		Sứ chuỗi VHD 35		Cái	14
		Tiếp địa di động		Bộ	6
		Chân tổ		Bộ	2
		Sứ đứng 35k		Cái	10
		Sứ đứng 10k		Cái	8
		Palăng 3 tấn		Cái	1
		Lắc tay + Cóc kẹp		Bộ	1
		Cột điện H ly tâm		Cái	9
		Hộp cầu giao mới		Cái	4
		Guốc treo cột ly tâm		cái	
4	PHÒNG THỰC HÀNH THIẾT BỊ	Máy cắt chân không		cái	
		Phểu cáp		cái	
		Cầu dao cách ly 10Kv		Cái	3
		Đồng hồ vôn		cái	
		Đồng hồ ampe 200/5A		Cái	17
		Rơ le nhiệt K25-4-6		Cái	8
		Aptpmat		cái	
		BI		Cái	24
		Công tơ 1 pha 10/40		Cái	10
		Bảng mẫu công tơ 3 pha		cái	1
		Êto bản		Cái	1
		Cầu chì 35kV		Bộ	2
		Công tơ 3 pha		Cái	12
		Công tơ điện từ 3 pha		Cái	5
		Máy cắt dầu		Cái	1
		Bộ điều áp		cái	2
5	PHÒNG THỰC HÀNH	Mê gôm mét 2500v		Cái	1
		Máy tự ngẫu		Cái	2
		Đèn khò		Cái	2

STT	Tên	Trang thiết bị			
	NÓI CÁP	Bảng giới thiệu mẫu cáp		Cái	2
6	PHÒNG THỰC HÀNH HIỆU CHỈNH CÔNG TƠ	Bàn hiệu chỉnh công tơ		cái	5
		Máy biến áp		Cái	3
		Đồng hồ vôn		Cái	1
		Đồng hồ 3pha 3 phần tử hữu công 3x5A		Cái	2
		Động cơ 3 pha 3KW		Cái	4
		Đồng hồ ampe 200/5A		Cái	3
		MBA Tự ngẫu		Cái	
		Công tơ 1 pha 5/20A, 220V		Cái	19
		Công tơ 3 pha		Cái	16
		Bàn thử nghiệm công tơ 1 pha 3 vị trí	XDB35	Cái	1
		Bàn mẫu công tơ điện tử (08 công tơ)		Cái	
		Bàn mẫu công tơ 3 pha (12 công tơ)		Cái	
7	PHÒNG THỰC HÀNH NGUỘI	Bàn thực tập nguội		cái	
		Đe tròn		cái	
		Đe quả chám		cái	
		Êto bàn		Cái	31
		Êto chân		Cái	11
		Máy mài		Cái	1
		Máy khoan đứng		Cái	1
		Máy tiện (mô hình)		Cái	1
		Máy khoan quả chám		Cái	1
		Máy khoan (mô hình)		Cái	1
		Máy hàn 3 pha		cái	
		Bàn mát		cái	
		Khối X		Cái	3
		Khối D		Cái	3
		Đài vạch		Cái	1
		Thước cặp		cái	
		Compa nhọn		cái	
		Êto bàn khoan		cái	
8	PHÒNG THỰC HÀNH CƠ NHIỆT	Bàn thực tập nguội		Cái	4
		Êto bàn		Cái	
		Lò bể		Cái	
		Van các loại		Cái	
		Bàn mát		cái	
		Bộ điều áp dưới tải		Cái	1
		Bơm mô hình nhiều cấp		Cái	1
		Động cơ mô hình 20 kW		Cái	1
		Máy khoan đứng (mô hình)		Cái	1
		Máy mài 2 đá (mô hình)		Cái	1
		Bộ gá uốn ống		Cái	1
9	PHÒNG THỰC HÀNH ĐIỆN	Bảng thực tập điện		Cái	14
		Bộ dụng cụ điện cho sinh viên MV 1613		Cái	1
		Tủ pane thí nghiệm điện (74 chỉ tiết)		Cái	2
		TP 6901- Bàn công tác		chiếc	3

STT	Tên	Trang thiết bị		
CƠ BẢN		TP 6902- Khung kim loại 3 nấc	chiếc	1
		TP 6903 - Tủ chứa	chiếc	2
		Đồng hồ vạn năng hiện số kiểu tương tự CA5011	chiếc	1
		TP 6935 - Thiết bị cung cấp điện (Bộ nguồn 3 pha - bộ nguồn chính	chiếc	1
		TP 6904 - Bộ nguồn 1 pha	"	1
		TP 6905 - Panel công tắc đơn	"	1
		TP 6906 - Panel công tắc kép	"	1
		TP 6907 - Panel công tắc 3 cực (Cực chính bên phải)	"	1
		TP 6908 - Panel công tắc 3 cực (Cực chính bên trái)	"	1
		TP 6909 - Panel công tắc 4 cực (công tắc trung gian)	"	2
		TP 6910 - Panel công tắc nút nhấn	"	3
		TP 6911 - Panel công tắc nút nhấn kép		3
		TP 6912 - Panel công tắc nút nhấn kép	"	1
		TP 6913 - Panel công tắc nút nhấn tự		12
		TP 6914 - Panel ổ cắm	"	1
		TP 6915 - Panel đèn sợi đốt	"	2
		TP 6916 - Panel cầu chì	"	1
		TP 6917 - Panel biến thế 220/12V AC; 127V/12V AC-100VA	"	1
		TP 6918 - Panel Role trễ	"	1
		TP 6919 - Panel nhiều bậc		2
		TP 6920 - Panel Role định giờ hộp cầu thang		10
		TP 6921 - Panel đèn huỳnh quang	"	1
		TP 6922 - Panel chuông	"	2
		TP 6923 - Panel còi	"	1
		TP 6924 - Panel công tắc nút nhấn	"	1
		TP 6925 - Panel điện thoại		1
		TP 6928 - Panel đèn khẩn cấp	'	1
		TP 6929 - Panel có bình ác quy dự trữ	"	1
		TP 6930 - Panel báo cháy	"	1
		TP 6931 - Panel báo phát hiện khói	"	1
		TP-6932 - Panel báo phát hiện nhiệt	"	2
		TP-6933 - Panel nút ấn khẩn cấp	"	2
		TP 6934 - Panel đèn báo cháy	"	1
		TP 6936 - Panel nút ấn hình nấm	"	1
		TP 6937 - Panel nút ấn	"	1
		TP 6938 - Panel đèn tín hiệu	"	2
		TP 6939 - Panel công tắc tơ	"	3
		TP 6940 - Panel role	"	1
		TP 6941 - Panel role quá tải	"	1
		TP 6942 - Panel đóng chậm	"	1
		TP 6943 - Panel đóng nhanh	"	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
		TP 6944 - Panel mở, đóng chậm đơn		"	1
		TP 6945 - Panel cầu chì 3 pha		"	1
		TP 6946 - Panel chuyển mạch giới hạn		"	1
		TP 6947 - Panel role công nghiệp 3 cực		"	1
		TP 6948 - Panel role công tắc tơ		"	1
		TP 6949- Panel chuyển mạch gần đúng cảm ứng			1
		TP 6950 - Panel rơ chuyển mạch cảm ứng điện dung		"	1
		TP 6951 - Panel chuyển mạch ảnh điện		"	1
		TP 6952 - Panel chuyển mạch phản xạ ảnh điện		"	1
		TP 6953 - Panel chuyển mạch từ tính theo mức		"	1
		TP 6954 - Nắn dòng		"	1
		TP 6957- Panel bảo vệ ngắn mạch (Aptomat)			1
		TP 6958 - Panel bảo vệ ngắn mạch chống dòng dò		"	1
		TP 6961 - House Phone Distributor			2
		TP 6963 - House Call Station 3			1
		TP 6964 - House Call Station 4			1
		TP 6966 - Panel cầu nối 1			1
		TP 6967 - Panel cầu nối 2			1
		TP 6968 - Panel cầu nối 3			1
		TP 6969 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 1)			1
		TP 6970 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 2)			1
		TP 6971 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 3)			1
		TP 6972 - Panel trả lời - (Tín hiệu trạm 4)			1
		TP 6973 - Panel mở cửa tự động			1
		TP6974 - Panel cảm biến			1
		Tp6975 - Panel cảm biến			1
		Trạm hàn (Mò hàn điện cầm tay)			1
10	PHÒNG THỰC HÀNH QUẢN MÁY 3 PHA	Giá + khuôn quấn dây		bộ	
		Rô nha thử		cái	
		Tự ngẫu		cái	
		Vam 3 chạc - 6 chân 120		Cái	4
		Động cơ KĐB xoay chiều 3 pha roto lồng sóc		Cái	4
		Máy bơm nước 1 pha 220V, 50Hz dây		Cái	10
		Vỏ động cơ 3 pha 3kw		Cái	53
		Tiếp địa di động		cái	4
11	PHÒNG BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG-PHÂN PHỐI	Dây da an toàn 1 móc không dai		cái	10
		dây da an toàn		cái	10
		Mỏ lết 375		cái	10
		Mỏ lết 300		cái	3
		Mỏ lết 250		cái	3
		Bộ cle 6-24		cái	1

STT	Tên	Trang thiết bị			
12	BÃI THỰC TẬP NGOÀI TRỜI	Thiết bị thử nghiệm điện áp	1 cực 6-24kv	Chiếc	1
		Thiết bị thử nghiệm điện áp	2 cực 6-24kv	Chiếc	1
		Máy dò cáp	XBAUR CL1	Chiếc	1
		Máy dò sự cố cáp	SWG 500+ SWG 90	Chiếc	1
		Máy MU ray cao thế	DMB5+ BS3000	Chiếc	1
		Máy dò xung và máy phát xung SWGH	Kabellex 31-E	Chiếc	1
		Tủ hợp bộ TU - 10KV			1
		Tủ chống sét 10Kv			1
		Tủ hợp bộ máy cắt 10 Kv			3
		Tủ điều khiển máy cắt			1
		Tủ điều khiển và bảo vệ đường dây 35 Kv - Lộ 3			1
		Tủ bảo vệ MBA-110/35/6Kv			2
		Tủ máy cắt Recloser			1
		Tủ điều khiển CP35 - Lộ 1, Lộ 2			1
		Tủ bảo vệ đường dây PP35 - Lộ 1, Lộ 2			1
		Tủ bảo vệ, điều khiển đường dây			1
		Tủ phân phối 220 VDC			2
		Tủ phân phối 380/220 VAC			1
		Tuyến đường dây 0,4 KV		tuyến	
		Tuyến đường dây 10 KV		tuyến	
		Tuyến đường dây 22 KV		tuyến	
		Tuyến đường dây 035 KV		tuyến	
		Tuyến đường dây 110/220 KV		tuyến	
		Tuyến đường dây 500 KV		tuyến	
	XUỐNG CƠ NHIỆT	Tổ máy tuabin, máy phát, máy biến áp		Tổ máy	
		Mô hình lò hơi		Mô hình	1
	MÔ HÌNH	Tổ máy tuabin khí		Tổ máy	

1.3. Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	18.977
2	Nhóm ngành V	39.828

2

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
1	Môn chung		Phan Thị Tuyết	Nữ		THS	Toán học
2	Môn chung		Phan Hoàng Yến	Nữ		THS	Hóa học
3	Môn chung		Lâm Thị Thu Hiền	Nữ		THS	Tiếng Anh sư phạm
4	Môn chung		Phạm Văn Định	Nam		THS	Giáo dục học
5	Môn chung		Phạm Trí Nguyễn	Nam		TS	Toán học
6	Môn chung		Phạm Thị Thùy	Nữ		THS	Triết học
7	Môn chung		Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Luật học
8	Môn chung		Vũ Thị Hồng Thư	Nữ		THS	Tiếng Anh
9	Môn chung		Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ		THS	Tiếng Anh
10	Môn chung		Hồ Thị Hằng	Nữ		THS	Toán học
11	Môn chung		Hà Thanh Hòa	Nữ		THS	Hóa phân tích
12	Môn chung		Hoàng Thị Thùy Trang	Nữ		THS	Giáo dục Thể chất
13	Môn chung		Đoàn Nam Chung	Nam		TS	Triết học
14	Môn chung		Nguyễn Việt Hà	Nữ		THS	Quản lý giáo dục
15	Môn chung		Đoàn Thị Lệ Huyền	Nữ		THS	Triết học
16	Môn chung		Đỗ Bá Thiệp	Nam		THS	Thể dục thể thao
17	Môn chung		Trịnh Văn Toàn	Nam		TS	Triết học
18	Môn chung		Trương Quốc Chí	Nam		THS	Quản lý thể dục thể thao
19	Môn chung		Nguyễn Văn Phú	Nam		TS	Toán Giải tích
20	Môn chung		Nguyễn Tuấn Anh	Nam		THS	Giáo dục Thể chất
21	Môn chung		Đinh Văn Thìn	Nam		THS	Vật lý hạt nhân nguyên tử
22	Môn chung		Trần Văn Thắng	Nam		TS	Toán học
23	Môn chung		Đinh Thị Bé	Nữ		THS	Tiếng Anh
24	Môn chung		Đào Xuân Sang	Nam		THS	Thể dục thể thao
25	Môn chung		Đào Thùy Chi	Nữ		THS	Tiếng Anh
26	Môn chung		Đào Thị Thảo	Nữ		THS	Hóa học

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
27	Môn chung		Nguyễn Tiến Dũng	Nam		THS	Quản lý giáo dục
28	Môn chung		Trần Thị Thu Hương	Nữ		THS	Tiếng Anh
29	Môn chung		Trần Thị Quỳnh Chi	Nữ		THS	Giáo dục học
30	Môn chung		Trần Thị Nhân	Nữ		THS	Sư phạm Vật lí
31	Môn chung		Nguyễn Thị Thắng	Nữ		THS	Tiếng Anh
32	Môn chung		Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		THS	Triết học
33	Môn chung		Đặng Thị Lê Na	Nữ		TS	Vật lý hạt nhân
34	Môn chung		Đặng Thành Chung	Nam		THS	Chính trị học
35	Môn chung		Đặng Đức Nhận	Nam		TS	Hóa phóng xạ
36	Môn chung		Trần Thanh Hoài	Nam		THS	Giáo dục Thể chất
37	Môn chung		Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		THS	Vật lý
38	Môn chung		Cù Thị Sáng	Nữ		THS	Thể dục thể thao
39	Môn chung		Nguyễn Thị Huyền Chi	Nữ		THS	Triết học
40	Môn chung		Cao Thị Thu Trà	Nữ		THS	Lịch sử
41	Môn chung		Bùi Xuân Kiên	Nam		TS	Vật lý
42	Môn chung		Nguyễn Minh Khoa	Nam	PGS	TS	Toán học
43	Môn chung		Nguyễn Kim Trọng	Nam		ĐH	Huấn luyện thể thao
44	Môn chung		Nguyễn Huy Công	Nam	PGS	TS	Vật lý học
45	Môn chung		Nguyễn Duy Ngọc	Nam		THS	Giáo dục Thể chất
46	Môn chung		Nguyễn Đình Chiến	Nam		THS	Vật lý
47	Môn chung		Ngô Thị Tuyết Thanh	Nữ		THS	Luật nhà nước
48	Môn chung		Mai Thị Khuyến	Nữ		THS	Sư phạm Ngữ Văn
49	Môn chung		Ngô Thị Thơm	Nữ		THS	Kinh tế chính trị
50	Môn chung		Lê Thị Thúy	Nữ		TS	Toán học

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
51	Môn chung		Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		THS	Triết học
52	Môn chung		Tạ Minh Tân	Nam		ĐH	Hệ thống điện
53	Môn chung		Lâm Trần Phương Thủy	Nữ		THS	Toán học
54	Môn chung		Vũ Thị Yến	Nữ		THS	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
55	Kế toán	7340301	Phùng Thị Đoan	Nữ		TS	Kinh tế
56	Thương mại điện tử	7340122	Lê Anh Tuấn	Nam	PGS	TS	Quản lý công nghiệp
57	Kiểm toán	7340302	Bùi Nhất Giang	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
58	Kiểm toán	7340302	Lê Quỳnh Anh	Nữ		THS	Kế toán
59	Kế toán	7340301	Lê Thị Hòa	Nữ	PGS	TS	Kế toán
60	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Lê Thị Bích Hằng	Nữ		THS	Ngôn ngữ học
61	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Lê Thị Mai Hương	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng
62	Quản trị kinh doanh	7340101	Lê Thị Việt Anh	Nữ		THS	Quản lý giáo dục
63	Quản trị kinh doanh	7340101	Ngô Thị Hiền	Nữ		THS	Kinh tế
64	Kiểm toán	7340302	Ngô Thị Thúy Ngân	Nữ		THS	Kinh tế
65	Kiểm toán	7340302	Nguyễn Đình Hòa	Nam	PGS	TS	Kinh tế
66	Thương mại điện tử	7340122	Ngô Trọng Tuấn	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
67	Kế toán	7340301	Nguyễn Đức Quang	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
68	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Đăng Bộ	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
69	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng
70	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Ngọc Hiền	Nữ		THS	Kinh tế
71	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Ngọc Trung	Nam		TS	Quản trị Kinh Doanh
72	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
73	Kế toán	7340301	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin
74	Quản trị kinh	7340101	Nguyễn Tấn	Nam		THS	Quản trị kinh

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	doanh		Thịnh				doanh
75	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thế Hùng	Nam		TS	Kinh tế
76	Kiểm toán	7340302	Cao Thị Phương Thủy	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
77	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		THS	Tiếng Anh
78	Kế toán	7340301	Bùi Thị Minh	Nữ		THS	Tiếng Anh
79	Kiểm toán	7340302	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		THS	Kinh tế kỹ thuật
80	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		THS	Tiếng Anh
81	Kế toán	7340301	Nguyễn Thế Mừng	Nam		THS	Luật kinh tế
82	Quản trị kinh doanh	7340101	Trần Đức Trung	Nam		TS	Kinh tế
83	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Thanh Tuấn	Nam		TS	Kinh tế
84	Kế toán	7340301	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
85	Thương mại điện tử	7340122	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Nữ		THS	Tiếng Anh
86	Thương mại điện tử	7340122	Trần Thị Hoa Lý	Nữ		THS	Kinh tế chính trị
87	Kế toán	7340301	Trần Thị Bích Hải	Nữ		THS	Quản lý Giáo dục
88	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Đặng Quốc Hương	Nam		THS	Tài chính ngân hàng
89	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		THS	Giáo dục học
90	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thị Thanh Dân	Nữ		TS	Quản trị doanh nghiệp
91	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Trần Thị Thanh Phương	Nữ		TS	Quản lý Giáo dục
92	Kiểm toán	7340302	Nguyễn Tố Tâm	Nữ		TS	Kế toán
93	Kế toán	7340301	Trần Thu Huyền	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng
94	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thu Hương	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
95	Kế toán	7340301	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		THS	Tài chính ngân hàng
96	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Đinh Thị Minh Tâm	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
97	Kiểm toán	7340302	Đinh Thị Lan	Nữ		THS	Kế toán
98	Kế toán	7340301	Trần Xuân Giao	Nam		THS	Kế toán

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
99	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Trung Hạnh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh
100	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Nguyễn Văn Nghiệp	Nam		THS	Kinh tế
101	Quản trị kinh doanh	7340101	Trịnh Lan Hương	Nữ		THS	Tiếng Anh
102	Kiểm toán	7340302	Phạm Quốc Huân	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
103	Kiểm toán	7340302	Dương Văn Hùng	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
104	Quản trị kinh doanh	7340101	Vũ Hồng Tuấn	Nam		THS	Quản trị kinh doanh
105	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Vũ Thị Thảo	Nữ		THS	Kinh tế Tài chính
106	Quản trị kinh doanh	7340101	Vũ Thị Sinh	Nữ		THS	Tiếng Anh
107	Kế toán	7340301	Vũ Thị Hương	Nữ		THS	Kế toán
108	Kế toán	7340301	Vũ Quốc Bình	Nam		TS	Kinh tế
109	Quản trị kinh doanh	7340101	Phạm Tiến Bình	Nam		TS	Kinh tế
110	Thương mại điện tử	7340122	Phan Duy Hùng	Nam		THS	Kinh tế đối ngoại
111	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Phạm Việt Bình	Nam		THS	Tài chính ngân hàng
112	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Văn Hòa	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật điện
113	Công nghệ thông tin	7480201	Phan Thị Thanh Ngọc	Nữ		THS	Công nghệ thông tin
114	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Phí Trọng Hùng	Nam		THS	Cơ điện tử
115	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Phí Thị Hằng	Nữ		TS	Cơ kỹ thuật
116	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Phan Xuân Minh	Nữ	GS	TS	Điều khiển và tự động hóa
117	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Kiều Tuấn Anh	Nam		THS	Kỹ thuật điện
118	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Kiều Thị Thanh Hoa	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
119	Quản lý năng	7510602	Khuong Minh	Nữ		THS	Quản trị Kinh

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	lượng		Phương				Doanh
120	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Huỳnh Lương Nghĩa	Nam	PGS	TS	Tự động hóa
121	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Hoàng Xuân Nguyễn Mỹ	Nữ		THS	Tin học
122	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Hoàng Văn Đông	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử
123	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Hoàng Thu Hà	Nữ		THS	Hệ thống điện
124	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Văn Hải	Nam		THS	Đại số và lý thuyết số
125	Quản lý công nghiệp	7510601	Phạm Thúy An	Nữ		THS	Quản lý công nghiệp
126	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Phạm Thị Thùy Linh	Nữ		TS	Hệ thống điện
127	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		THS	Tự động Hoá
128	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Thị Thanh Đàm	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
129	Công nghệ thông tin	7480201	Vũ Ngọc Châm	Nữ		THS	Công nghệ viễn thông và Công nghệ Điện tử số
130	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Vũ Thị Anh Thơ	Nữ		TS	Kỹ thuật điện
131	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Vũ Thanh Tùng	Nam		THS	Kỹ thuật điện
132	Công nghệ thông tin	7480201	Vũ Thanh Hải	Nam		THS	Hệ thống thông tin
133	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Vũ Hoàng Giang	Nam		TS	Kỹ thuật điện
134	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Vũ Duy Thuận	Nam		TS	Tự động Hoá

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
135	Công nghệ thông tin	7480201	Vũ Đức Nghĩa	Nam		TS	Kinh tế
136	Công nghệ thông tin	7480201	Vũ Đức Minh	Nam		THS	Mạng máy tính và viễn thông
137	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Võ Quang Vinh	Nam		TS	Dụng cụ, Thiết bị Tự động và Điều khiển từ xa
138	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Võ Quang Lập	Nam	PGS	TS	Tự động hóa
139	Quản lý công nghiệp	7510601	Võ Huy Hoàn	Nam		TS	Điều khiển học kỹ thuật
140	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Quang Huy	Nam		THS	Công nghệ thông tin
141	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Phạm Ngọc Kiên	Nam		TS	Khoa học kỹ thuật (xây dựng công trình thủy)
142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Ngọc Hùng	Nam		THS	Kỹ thuật điện
143	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Phạm Mạnh Hải	Nam		TS	Điện hóa học
144	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Phạm Khánh Toàn	Nam		TS	Kinh tế năng lượng
145	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Phạm Hải Trình	Nam		THS	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
146	Quản lý năng lượng	7510602	Phạm Duy Tân	Nam		TS	Năng lượng điện
147	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Phạm Duy Phong	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử
148	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Dương Trung Kiên	Nam		TS	Kinh tế
149	Công nghệ thông tin	7480201	Đoàn Văn Ban	Nam	PGS	TS	Công nghệ Thông tin
150	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Phạm Quang Vũ	Nam		TS	Kỹ thuật nhiệt lạnh
151	Công nghệ kỹ thuật điện tử –	7510302	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	viễn thông						
152	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Hoàng Thị Loan	Nữ		THS	Hệ thống điện
153	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Thị Kim Dung	Nữ		TS	Công nghệ thông tin
154	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Phạm Thị Hương Sen	Nữ		THS	Tự động hóa
155	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Thành Nam	Nam		THS	Kỹ thuật điện
156	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Hà Huy Thắng	Nam		THS	Nhiệt điện
157	Công nghệ thông tin	7480201	Hà Hương Giang	Nữ		TS	Toán học
158	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
159	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Thị Ngọc Lý	Nữ		THS	Kỹ thuật điện cao áp
160	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Hồ Mạnh Cường	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông
161	Quản lý năng lượng	7510602	Hà Văn Thông	Nam		TS	Vật lý hạt nhân
162	Quản lý năng lượng	7510602	Nguyễn Văn Thiện	Nam		ĐH	Hệ thống điện
163	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Trương Nam Hưng	Nam		TS	Kỹ thuật nhiệt
164	Quản lý công nghiệp	7510601	Trương Huy Hoàng	Nam		TS	Kinh tế môi trường
165	Công nghệ thông tin	7480201	Trịnh Tuấn	Nam	PGS	TS	Toán học
166	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Trịnh Thị Khánh Ly	Nữ		TS	Tự động hóa
167	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Trịnh Ngọc Tuấn	Nam		TS	Khoa học (Khoa học và công nghệ môi trường)
168	Công nghệ kỹ thuật điều	7510303	Nguyễn Văn Liên	Nam	PGS	TS	Tự động hóa

B

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	khuyến và tự động hoá						
169	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Văn Hải	Nam		TS	Hệ thống điện
170	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Nguyễn Văn Đức	Nam		THS	Cơ khí chế tạo máy
171	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Văn Đoàn	Nam		TS	Toán Lý
172	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Tùng Linh	Nam		TS	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
173	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Tuấn Hoàn	Nam		THS	Hệ thống điện
174	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		THS	Kỹ thuật điện
175	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	PGS	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
176	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		TS	Khoa học máy tính
177	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Đinh Văn Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử
178	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Đoàn Thị Hương Giang	Nữ		TS	Kỹ thuật đo lường và điều khiển tự động
179	Công nghệ thông tin	7480201	Doãn Thanh Bình	Nam		TS	Điện tử - Viễn thông
180	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Đỗ Thu Nga	Nữ		TS	Môi trường
181	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Đỗ Thị Loan	Nữ		THS	Mạng và hệ thống điện
182	Quản lý năng lượng	7510602	Đỗ Thị Loan	Nữ		THS	Kinh tế năng lượng
183	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Đỗ Thị Hiệp	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
184	Công nghệ thông tin	7480201	Đỗ Quốc Đáng	Nam		THS	Kỹ thuật đo và tin học công nghiệp

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
185	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Đỗ Hữu Chế	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
186	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Đoàn Diễm Vương	Nữ		THS	Kỹ thuật công nghệ tự động
187	Công nghệ thông tin	7480201	Đỗ Xuân Tiến	Nam	PGS	TS	Điện tử
188	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Đức Trung	Nam		THS	Hệ thống điện
189	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Đức Hồng	Nam		THS	Công nghệ thông tin
190	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phạm Anh Tuấn	Nam		TS	Kỹ thuật điện
191	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Xuân Sơn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
192	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Việt Tiến	Nam		THS	Xây dựng cầu đường
193	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Nguyễn Việt Hưng	Nam		THS	Cơ khí chế tạo máy
194	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Nguyễn Trường Giang	Nam		TS	Kỹ thuật điện
195	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Nguyễn Trường Giang	Nam		TS	Cơ khí
196	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Đinh Văn Phong	Nam	PGS	TS	Công nghệ gia công áp lực
197	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Đinh Văn Chiến	Nam	PGS	TS	Máy mô
198	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Bản đồ viễn thám và thông tin địa lý
199	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Trần Văn Phú	Nam	GS	TS	Kỹ thuật nhiệt
200	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Văn Hải	Nam		THS	Công nghệ thông tin
201	Công nghệ kỹ thuật điện,	7510301	Trần Văn Giang	Nam		TS	Kỹ thuật điện

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	điện tử						
202	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Tùng	Nam		THS	Kỹ thuật điện
203	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Trần Trọng Thắng	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử
204	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		TS	Hệ thống điện
205	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		THS	Kỹ thuật điện
206	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ		THS	Điều hành quốc tế và Quản lý chuỗi cung ứng
207	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Trần Vũ Kiên	Nam		THS	Kỹ thuật điện
208	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Trần Văn Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
209	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đinh Quang Huy	Nam		TS	Hệ thống điện
210	Công nghệ thông tin	7480201	Đinh Mạnh Tường	Nam	PGS	TS	Tin học
211	Công nghệ thông tin	7480201	Đào Thanh Tĩnh	Nam	PGS	TS	Điều khiển học Toán học
212	Công nghệ thông tin	7480201	Đào Nam Anh	Nam		TS	Công nghệ thông tin
213	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Việt Hùng	Nam		TS	Kỹ thuật điện
214	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Đặng Trung Hiếu	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử
215	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Đặng Trần Việt	Nam		TS	Máy và thiết bị Mỏ
216	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Tiến Trung	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
217	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
218	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		THS	Kỹ thuật nhiệt

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
219	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		TS	Công nghệ thông tin
220	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Thanh Tân	Nữ		TS	Toán học cho máy tính và hệ thống tính toán
221	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		THS	Hệ thống điện
222	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thu Hà	Nữ		TS	Toán học
223	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Nguyễn Thiện Hoàng	Nam		TS	Cơ Điện Tử
224	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		THS	Tự động hóa
225	Quản lý năng lượng	7510602	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ		THS	Quản lý năng lượng
226	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		TS	Khoa học vật liệu
227	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Thị Minh Thu	Nữ		THS	Tin học
228	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Trần Thị Kim Thanh	Nữ		THS	Sư phạm kỹ thuật Công nghiệp
229	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Trần Thị Kim Dung	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
230	Quản lý công nghiệp	7510601	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
231	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Thu Huyền	Nữ		TS	Kỹ thuật điện
232	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Đặng Thị Phương Liên	Nữ		THS	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
233	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Quang Minh	Nam		THS	Kỹ thuật điện
234	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Thành Trung	Nam		THS	Kỹ thuật điện
235	Công nghệ kỹ thuật môi	7510406	Trần Thế Trung	Nam		THS	Tự động Hoá

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	trường						
236	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đặng Đình Lâm	Nam		TS	Kỹ thuật điện
237	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Nữ		THS	Khoa học máy tính
238	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Nguyễn Thị Linh	Nữ		THS	Thiết bị điện - điện tử
239	Quản lý năng lượng	7510602	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ		THS	Kinh tế năng lượng
240	Quản lý công nghiệp	7510601	Nguyễn Thị Lê	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
241	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Sơn Hà	Nam		THS	Kỹ thuật điện
242	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Quốc Tuấn	Nam	GS	TS	Kỹ thuật điện
243	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Quốc Hoàn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
244	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Kỳ	Nam		THS	Hệ thống điện
245	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Trần Khắc Hiệp	Nam	PGS	TS	Địa sinh thái và Công nghệ Môi trường
246	Quản lý công nghiệp	7510601	Trần Hồng Nguyên	Nam		TS	Kinh tế năng lượng
247	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Hoàng Hiệp	Nam		THS	Kỹ thuật điện lý thuyết
248	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Thanh Sơn	Nam		TS	Kỹ thuật điện
249	Quản lý công nghiệp	7510601	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
250	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Độ	Nam		THS	Kỹ thuật điện
251	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Đình Long	Nam	GS	TS	Hệ thống điện
252	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Trần Anh Tùng	Nam		TS	Hệ thống điện

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
253	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đàm Xuân Đông	Nam		THS	Hệ thống điện
254	Công nghệ thông tin	7480201	Đàm Xuân Định	Nam		THS	Kỹ thuật thông tin và truyền thông
255	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Chu Việt Thức	Nam		TS	Địa kỹ thuật
256	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đàm Quang Huệ	Nam		THS	Kỹ thuật điện
257	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Đàm Khánh Linh	Nữ		TS	Kỹ thuật điện
258	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Đàm Khắc Nhân	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử
259	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Chu Văn Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
260	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Chu Đức Toàn	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử và các dụng cụ điện tử
261	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Khoa học Môi trường
262	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
263	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Bùi Thị Duyên	Nữ		THS	Tự động hóa
264	Công nghệ thông tin	7480201	Bùi Thị Bích Phương	Nữ		THS	Toán học
265	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Thế Long	Nam		THS	Xây dựng công trình thủy
266	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Hồng Khánh	Nữ		THS	Toán Tin ứng dụng
267	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Nguyễn Thị Điệp	Nữ		THS	Tự động hóa

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
268	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Nguyễn Thanh Thủy	Nam		THS	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
269	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Nguyễn Thành Sơn	Nam		TS	KHKT Than
270	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Tăng Cường	Nam	PGS	TS	Tự động hóa
271	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Sỹ Chương	Nam		THS	Kỹ thuật điện
272	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Bùi Văn Bình	Nam		TS	Cơ khí
273	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		THS	Khoa học máy tính
274	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Nguyễn Quốc Uy	Nam		TS	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh
275	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Quang Huy	Nam		THS	Kỹ thuật điện
276	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Nguyễn Quang Hoan	Nam	PGS	TS	Tự động hóa
277	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Phúc Huy	Nam		TS	Hệ thống điện
278	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Như Quân	Nam		TS	Toán học
279	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Nhất Tùng	Nam		TS	Kỹ thuật điện
280	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Ngọc Văn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
281	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Ngọc Trung	Nam		TS	Hệ thống điện
282	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Nguyễn Ngọc Khoát	Nam		TS	Kỹ thuật điện
283	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Nam Quân	Nam		TS	Điện

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
284	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Mậu Cường	Nam		TS	Kỹ thuật điện
285	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Lê Cường	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử
286	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Nguyễn Hồng Lĩnh	Nam		THS	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
287	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Hoàn	Nam		THS	Kiến trúc
288	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Hoài Sơn	Nam		THS	Kỹ thuật điện
289	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Nguyễn Hải Quang	Nam		TS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
290	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Nguyễn Duy Trung	Nam		THS	Tự động hóa
291	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Nguyễn Duy Thiện	Nam		THS	Cơ học ứng dụng
292	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Nguyễn Hữu Đức	Nam		TS	Kỹ thuật điện
293	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Nguyễn Hưng Nguyên	Nam		TS	Xây dựng công trình thủy điện
294	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Khánh Tùng	Nam		THS	Hệ thống thông tin
295	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Nguyễn Khánh Hưng	Nam		THS	Tự động hóa và điều khiển
296	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Nguyễn Công Hân	Nam		TS	Chế tạo máy và chi tiết máy
297	Quản lý năng lượng	7510602	Nguyễn Cảnh Nam	Nam	PGS	TS	Khoa học Môi trường
298	Quản lý công nghiệp	7510601	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
299	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Duy Minh	Nam		TS	Năng lượng

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
300	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Nguyễn Đức Quang	Nam		TS	Kỹ thuật điện
301	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Nguyễn Đạt Minh	Nam		TS	Kinh tế
302	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Đăng Toàn	Nam		TS	Tự động hóa sản xuất điện năng
303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Nguyễn Anh Hoa	Nữ		THS	Tự động Hoá
304	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Ngô Văn Thanh	Nam		TS	Khoa học (Cơ học chất lưu và công trình)
305	Quản lý năng lượng	7510602	Ngô Tuấn Kiệt	Nam		TS	Năng lượng
306	Quản lý công nghiệp	7510601	Mai Sỹ Thanh	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
307	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Mai Hoàng Công Minh	Nam		TS	Điện
308	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Mai Đức Thuận	Nam		THS	Nhiệt điện
309	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Ma Thị Thương Huyền	Nữ		TS	Kỹ thuật điện
310	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lưu Thị Huệ	Nữ		THS	Tự động Hoá
311	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Xuân Sanh	Nam		TS	Điều khiển hệ thống điện
312	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Lê Văn Thìn	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy
313	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Trọng Hiếu	Nam		TS	Thiết bị điện - điện tử
314	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Lê Thượng Hiền	Nam		TS	Cơ khí
315	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Ngô Sỹ Đồng	Nam		THS	Công nghệ cơ khí
316	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Ngọc Thành	Nam		THS	Kỹ thuật điện

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
317	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Hoàng Huy	Nam		TS	Toán học
318	Quản lý năng lượng	7510602	Ngô Ánh Tuyết	Nữ		THS	Kinh tế năng lượng
319	Công nghệ thông tin	7480201	Mai Văn Tuấn	Nam		THS	Vật lý - Tin học
320	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Lê Thị Vân Anh	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
321	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Thị Trang Linh	Nữ		TS	Công nghệ thông tin
322	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Ngô Thị Nhíp	Nữ		THS	Khoa học Môi trường
323	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Ngô Thị Ngọc Anh	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
324	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Lê Thị Kim Chung	Nữ		THS	Điều khiển tự động
325	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Lê Thị Phú	Nữ		THS	Tự động hóa các xí nghiệp công nghiệp
326	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lê Thị Minh Trang	Nữ		THS	Kỹ thuật điện
327	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Lê Thanh Toàn	Nam		TS	Xây dựng chung
328	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lê Thành Doanh	Nam		TS	Hệ thống điện
329	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Lê Thái Bình	Nam		THS	Xây dựng đường ô tô và đường phố
330	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Lê Quốc Dũng	Nam		THS	Tự động hóa
331	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lê Quang Hưng	Nam		THS	NM Nhiệt Điện

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
332	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Mỹ Tú	Nam	PGS	TS	Điện tử Viễn thông
333	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Mạnh Hùng	Nam		THS	Hệ thống thông tin
334	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Lê Khắc Lâm	Nam		TS	Kỹ thuật điện
335	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Hoàn	Nam		THS	Công nghệ thông tin
336	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Chí Quỳnh	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử
337	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Lê Bá Dũng	Nam	PGS	TS	Tự động hóa
338	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Thẩm Đức Phương	Nam		TS	Vô tuyến điện
339	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Tạ Tuấn Hữu	Nam		THS	Hệ thống điện
340	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Bùi Mạnh Tú	Nam		TS	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh
341	Công nghệ thông tin	7480201	Bùi Khánh Linh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin
342	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Bạch Nhật Hồng	Nam	PGS	TS	Điện tử
343	Công nghệ thông tin	7480201	Phương Văn Cảnh	Nam		THS	Công nghệ thông tin
344	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phùng Thị Xuân Bình	Nữ		TS	Hóa học
345	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Phùng Thị Thanh Mai	Nữ		THS	Hệ thống điện
346	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Anh Ngọc	Nam		TS	Kỹ thuật thông tin tổng hợp
347	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Phùng Anh Xuân	Nam		THS	Kỹ thuật nhiệt lạnh
348	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Vũ Thị Thu Nga	Nữ		TS	Hệ thống điện
349	Công nghệ	7480201	Vũ Văn Định	Nam		TS	Cơ sở toán

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
	thông tin						học cho tin học
350	Quản lý công nghiệp	7510601	Vũ Tuyết Chi	Nữ		ĐH	Quản lý công nghiệp
351	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Bạch Nguyệt	Nữ	PGS	TS	Kinh tế
352	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Ngọc Thía	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
353	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Đàm Văn Khanh	Nam		THS	Quản trị Kinh Doanh
354	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh
355	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
356	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
357	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Nguyễn Văn Nam	Nam	PGS	TS	Kinh tế
358	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Phạm Đình Thành	Nam		TS	Kinh tế
359	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Trương Thị Thu Hường	Nữ		THS	Quản trị Kinh Doanh
360	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Phạm Thị Mai Quyên	Nữ		THS	Thương Mại điện tử

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
1		Môn chung	Nguyễn Gia Việt	Nam		TS	Ngôn ngữ ứng dụng
2		Môn chung	Nguyễn Thị Vĩnh Bình	Nữ		TS	Văn hiến học cổ điển

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
							Trung Quốc
3		Môn chung	Đỗ Minh Hợp	Nam	PGS	TS	Triết học
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Trần Sỹ Lâm	Nam	PGS	TS	KTQT/ Logistics
5	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Cao Ý	Nam		TS	QTKD/ Logistics
6	Quản trị kinh doanh	7340101	Ngô Vi Dũng	Nam		TS	QTKD
7	Quản trị kinh doanh	7340101	Nguyễn Thị Xuân Hòa	Nữ		TS	QL công nghiệp
8	Quản trị kinh doanh	7340101	Dương Mạnh Cường	Nam		TS	QTKD
9	Kế toán	7340301	Đào Thanh Bình	Nam		TS	Tài chính
10	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Đặng Thúy Hằng	Nữ		TS	Phân tích hệ thống điều khiển và xử lý thông tin
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		TS	Sinh học
12	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Trần Hoài Trung	Nam		TS	Điện tử - Viễn thông
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Nguyễn Phú Đăng	Nam		TS	Phân tích hệ thống điều khiển và xử lý thông tin
14	Công nghệ thông tin	7480201	Đỗ Văn Thiện	Nam		TS	Đồ họa máy tính/Cơ sở dữ liệu
15	Công nghệ thông tin	7480201	Lê Hồng Hải	Nam		TS	Công nghệ thông tin
16	Công nghệ thông tin	7480201	Trịnh Hiền Anh	Nữ		TS	Công nghệ thông tin
17	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Hồng Diệp	Nữ		TS	Công nghệ thông tin
18	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Trường Giang	Nam		TS	Công nghệ Thông tin
19	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Huy Đức	Nam		TS	CNTT/Toán
20	Công nghệ thông tin	7480201	Vũ Việt Vũ	Nam		TS	Công nghệ Thông tin

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
21	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Hồ Tú Cường	Nam		TS	Khoa học và Công nghệ môi trường
22	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Lê Thị Phương Quỳnh	Nữ		TS	Địa khoa học và tài nguyên thiên nhiên
23	Công nghệ thông tin	7480201	Đỗ Trung Tuấn	Nam	PGS	TS	Tin học/Công nghệ thông tin
24	Công nghệ thông tin	7480201	Đặng Văn Đức	Nam	PGS	TS	CNTT (Hệ thống thông tin, Đa phương tiện, GIS, Công nghệ phần mềm)
25	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Long Giang	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin
26	Công nghệ thông tin	7480201	Phạm Thanh Giang	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin
27	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Quốc Tạo	Nam	PGS	TS	Nghiên cứu viên cao cấp Công nghệ thông tin
28	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thanh Thuý	Nam	GS	TSKH	CNTT/ KH Máy tính/ Trí tuệ nhân tạo
29	Công nghệ thông tin	7480201	Đào Thị Thúy Quỳnh	Nữ		THS	Khoa học máy tính
30	Công nghệ thông tin	7480201	Trần Văn Huy	Nam		THS	Hệ thống thông tin
31	Công nghệ thông tin	7480201	Hoàng Văn Quý	Nam		THS	Khoa học máy tính
32	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thành Ý	Nam		THS	Công nghệ thông tin
33	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		THS	Khoa học máy tính- Công nghệ thông tin
34	Công nghệ thông tin	7480201	Ngô Hải Anh	Nam		THS	Mạng máy tính, An toàn thông tin

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo
35	Quản lý năng lượng	7510602	Nguyễn Minh Huệ	Nam	PGS	TS	Quản lý năng lượng
36	Công nghệ thông tin	7480201	Nguyễn Văn Tùng	Nam		THS	Công nghệ Điện tử - Viễn thông
37	Quản lý công nghiệp	7510601	Phạm Cảnh Huy	Nam		TS	Kinh tế

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc đã tốt nghiệp trung cấp;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển thẳng
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2020
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở/đổi tên ngành	Ngày QĐ mở/đổi tên ngành	Năm bắt đầu ĐT	Năm TS&ĐT gần nhất
1.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019
2.	7340302	Kiểm toán	818/QĐ-ĐHĐL	27/06/2018	2018	2019
3.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	439/QĐ-ĐHĐL	8/5/2020	2020	2020
4.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	107/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018	2018	2019
5.	7510601	Quản lý công nghiệp	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2006	2019
6.	7520115	Kỹ thuật nhiệt	109/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018	2018	2019
7.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019
8.	7340301	Kế toán	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở/đổi tên ngành	Ngày QĐ mở/đổi tên ngành	Năm bắt đầu ĐT	Năm TS&ĐT gần nhất
9.	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2013	2019
10.	7480201	Công nghệ thông tin	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019
11.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2007	2019
12.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019
13.	7340101	Quản trị kinh doanh	1610/ĐH-ĐHĐL	29/11/2017	2008	2019
14.	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	106/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018	2018	2019
15.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	110/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018	2018	2019
16.	7510602	Quản lý năng lượng	105/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018	2018	2019
17.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2007	2019
18.	7340122	Thương mại điện tử	29/QĐ-ĐHĐL	9/1/2019	2019	2019
19.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	2006	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	Chỉ tiêu xét theo kết quả học tập THPT (Học bạ)	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	480	380	100	A00, A01, D07, D01
2	Kỹ sư	Quản lý công nghiệp	7501601	60	45	15	A00, A01, D07, D01
3	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	200	160	40	A00, A01, D07, D01
4	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	420	330	90	A00, A01, D07, D01

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	Chỉ tiêu xét theo kết quả học tập THPT (Học bạ)	Tổ hợp xét tuyển
5	Kỹ sư	Công nghệ thông tin	7480201	450	360	90	A00, A01, D07, D01
6	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	195	150	45	A00, A01, D07, D01
7	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	170	130	40	A00, A01, D07, D01
8	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	125	100	25	A00, A01, D07, D01
9	Kỹ sư	Kỹ thuật nhiệt	7520115	150	120	30	A00, A01, D07, D01
10	Kỹ sư	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100	80	20	A00, A01, D07, D01
11	Kỹ sư	Quản lý năng lượng	7510602	60	45	15	A00, A01, D07, D01
12	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	60	45	15	A00, A01, D07, D01
13	Kỹ sư	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	60	45	15	A00, A01, D07, D01
14	Cử nhân	Kế toán	7340301	200	160	40	A00, A01, D07, D01
15	Cử nhân	Quản trị kinh doanh	7340101	350	280	70	A00, A01, D07, D01
16	Cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	7340201	180	140	40	A00, A01, D07, D01
17	Cử nhân	Kiểm toán	7340302	60	45	15	A00, A01, D07, D01
18	Cử nhân	Thương mại điện tử	7340122	60	45	15	A00, A01, D07, D01
19	Cử nhân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	40	10	A00, A01, D07, D02
		Tổng cộng		3430	2700	730	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2020: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.
- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại mục 1.4; Điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 (theo thang điểm 10).

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước; có giấy chứng nhận tốt

pr

ng nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc tốt nghiệp trung cấp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Trường Đại học Điện lực tại mục 1.5.1

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

+ Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0 (không chênh lệch)

+ Tiêu chí phụ: không có tiêu chí phụ

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thí tuyển; các điều kiện xét tuyển/thí tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi Tốt nghiệp THPT 2020

- Thời gian: theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của nhà trường tại thời điểm cụ thể.

- Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Có đủ hồ sơ ĐKXT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Điện lực

Xét tuyển thông qua kết quả của thí sinh trong kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2020 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, theo tổ hợp các môn xét tuyển và theo từng mã ngành tuyển sinh (có tính cả điểm ưu tiên).

$\text{Điểm Xét tuyển (ĐXT)} = \text{Tổng điểm thi 3 môn THPT theo Tổ hợp các môn xét tuyển (ĐTTHPT)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUT)}$

Các tổ hợp xét tuyển có giá trị tương đương nhau.

Điểm ưu tiên (ĐUT): Áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2020 (Đối tượng ưu tiên và Khu vực ưu tiên) của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh có điểm thi Tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT và trường Đại học Điện lực quy định (sẽ thông báo bổ sung sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT) mới được tham gia xét tuyển.

1.7.2. Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT

- Thời gian: Đợt 1: từ 10/02/2020 đến 20/06/2020

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tuyển sinh hoặc qua đường bưu điện, hồ sơ gồm: Phiếu ĐKXT theo mẫu (Thí sinh xét tuyển hệ đại học lấy mẫu đăng ký xét tuyển qua trang Web tuyển sinh (<https://tuyensinh.epu.edu.vn/>) và lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh.

- Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 (theo thang điểm 10). Nhà trường cập nhật và thông báo kết quả sơ tuyển trên trang Web tuyển sinh (<https://tuyensinh.epu.edu.vn/>) trước 30/6/2020. Các thí sinh đạt kết quả sơ tuyển sẽ chính thức trúng tuyển nếu tốt nghiệp THPT. (Thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm 2020 có thể xác nhận nhập học và nhập học ngay sau khi có kết quả sơ tuyển).

Tổ hợp các môn xét tuyển học bạ (Các tổ hợp xét tuyển có giá trị tương đương nhau):

Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học

Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Anh văn

Tổ hợp D07: Toán, Hóa học, Anh văn

Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Anh văn

Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển: Xét kết quả học tập 3 môn thuộc các tổ hợp xét tuyển (theo ngành) của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

$\text{ĐXT} = \text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3} + \text{ĐUT (nếu có)}$

- $\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 1})/3;$

- $\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12}$

Môn 2)/3;

- ĐTB Môn 3 = (ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3 + ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3 + ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 3)/3

(Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐUT: Điểm ưu tiên).

- **Đợt bổ sung (nếu có): Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.**

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2022 - 2025
1	Khối Kinh tế	13000	13000	13000	Nếu có thay đổi mức học phí thì mức thay đổi không quá $\pm 10\%$ so với năm trước
2	Khối Kỹ thuật	14500	14500	14500	Nếu có thay đổi mức học phí thì mức thay đổi không quá $\pm 10\%$ so với năm trước

1.11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Năm 2018

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành III	840	653	435	78.80%
2	Khối ngành V	2183	1580	1053	90.30%

Năm 2019

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành III	680	330	220	91.80%
2	Khối ngành V	2259	1675	1115	94.90%

1.12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 255.289.839.000

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.750.000.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc các hệ trung cấp, cao đẳng, đại học

2.2. **Phạm vi tuyển sinh:** Trên cả nước

2.3. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

2.4. **Chỉ tiêu tuyển sinh:**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	600

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Nộp đầy đủ đúng hạn hồ sơ tuyển sinh và thực hiện đúng các quy định của Trường về tuyển sinh

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian tuyển sinh: Đợt 1 ngày 09/4/2020; Đợt 2 ngày 28/5/2020; Đợt 3 ngày 08/10/2020; Đợt 4 ngày 26/11/2020

Hồ sơ xét tuyển: theo mẫu quy định của Trường Đại học Điện lực

3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy đối với người có bằng Đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GDĐT
- Không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế. Các nhóm ngành còn lại được xem xét khi nộp hồ sơ
- Nộp đầy đủ đúng hạn hồ sơ tuyển sinh và thực hiện đúng các quy định của Trường về tuyển sinh

3.2. **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên cả nước

3.3. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển thông qua kết quả học tập văn bằng đại học thứ nhất của thí sinh ở các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đã được phân chia theo đề án triển khai đào tạo Văn bằng 2 của Nhà trường và theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành tuyển sinh.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	1451/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	1447/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	1446/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
4	7480201	Công nghệ thông tin	50	1448/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	30	1445/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
6	7510601	Quản lý công nghiệp	30	1449/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
7	7340301	Kế toán	50	1450/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế. Các nhóm ngành còn lại được xem xét khi nộp hồ sơ
- Nộp đầy đủ đúng hạn hồ sơ tuyển sinh và thực hiện đúng các quy định của Trường về tuyển sinh

3.6. Thời gian tuyển sinh

Đợt 1: từ 01/03/2020 đến 30/6/2020;

Đợt bổ sung (dự kiến): Từ 01/7/2020 đến 31/10/2020;

3.7. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (Thí sinh tải mẫu phiếu tại trên cổng thông tin tuyển sinh của trường Đại học Điện lực tuyensinh.epu.edu.vn; khai đầy đủ vào 02 phiếu, lấy xác nhận vào phiếu theo hướng dẫn nộp cùng với các giấy tờ khác khi nộp hồ sơ)

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp) đại học văn bằng thứ nhất.

+ 02 Bản sao công chứng bằng điểm đại học văn bằng thứ nhất.

(Hồ sơ phải được đựng trong túi đựng hồ sơ mua tại các nhà sách)

+ Lệ phí tuyển sinh: 300.000đ/1 thí sinh. (Nộp phòng thu học phí G101 đối với thí sinh nộp HS trực tiếp; chuyển khoản vào tài khoản số: 2151 0000 963 658 Tại: Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cầu Giấy đối với thí sinh nộp hồ sơ qua đường chuyển phát nhanh).

+ Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt 1: từ 01/03/2020 đến 30/6/2020;

Đợt bổ sung (dự kiến): Từ 01/7/2020 đến 31/10/2020;

- Kết quả xét tuyển dự kiến sẽ công bố trước ngày 15/11/2020. Kết quả xét tuyển sẽ được công bố trên trang Web của trường Đại học Điện lực epu.edu.vn và trên cổng thông tin tuyển sinh của trường Đại học Điện lực tuyensinh.epu.edu.vn

3.8. Tổ chức đào tạo

Đào tạo tập trung, liên tục tại Trường, học theo phương thức tín chỉ và đề án đào tạo liên thông hiện hành của Trường.

Trường sẽ mở lớp riêng nếu có ít nhất 20 thí sinh trúng tuyển nhập học vào một ngành; Những ngành có ít thí sinh trúng tuyển nhập học thì sẽ được học ghép với chính quy.

Văn bằng tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp đại học, hình thức đào tạo chính quy.

4. Tuyển sinh liên thông Đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tuyển sinh sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề của ngành tuyển sinh hoặc ngành gần với ngành tuyển sinh của tất cả các trường trên địa bàn cả nước.

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT;

- Không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Nộp đầy đủ, đúng hạn hồ sơ tuyển sinh và thực hiện đúng các quy định của Trường về tuyển sinh.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua kết quả học tập văn bằng ở hệ trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đã được phân

chia theo đề án triển khai đào tạo liên thông của Nhà trường và theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành tuyển sinh.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
Liên thông từ Cao đẳng lên đại học							
1	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	70	1435/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50	1436/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
3	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	1434/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
4	7480201	Công nghệ thông tin	50	1437/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	30	1432/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
6	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	30	1433/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
7	7340301	Kế toán	30	1439/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
8	7340101	Quản trị kinh doanh	30	1440/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
9	7340201	Tài chính ngân hàng	30	1441/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
Liên thông từ Trung cấp lên đại học							
	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	30	1442/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018
	7340301	Kế toán	20	1443/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2018

4.5. Thời gian tuyển sinh

Đợt 1: từ 01/03/2020 đến 30/6/2020;

Đợt bổ sung (dự kiến): Từ 01/7/2020 đến 31/10/2020;

4.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (Thí sinh tải mẫu phiếu tại trên cổng thông tin tuyển sinh của trường Đại học Điện lực tuyensinh.epu.edu.vn; khai đầy đủ vào 02 phiếu, lấy xác nhận vào phiếu theo hướng dẫn nộp cùng với các giấy tờ khác khi nộp hồ sơ)

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp) cao đẳng, trung cấp.

+ 02 Bản sao công chứng bảng điểm hệ cao đẳng hoặc trung cấp. Nếu thí sinh tốt nghiệp hệ cao đẳng liên thông phải gửi kèm bảng điểm hệ trung cấp.

(Hồ sơ phải được đựng trong túi đựng hồ sơ mua tại các nhà sách)

+ Lệ phí tuyển sinh: 300.000đ/1 thí sinh. (Nộp phòng thu học phí G101 đối với thí sinh nộp HS trực tiếp; chuyển khoản vào tài khoản số: 2151 0000 963 658 Tại: Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cầu Giấy đối với thí sinh nộp hồ sơ qua đường chuyển phát nhanh).

+ Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt 1: từ 01/03/2020 đến 30/6/2020;

Đợt bổ sung (dự kiến): Từ 01/7/2020 đến 31/10/2020;

Kết quả xét tuyển dự kiến sẽ công bố trước ngày 15/11/2020. Kết quả xét tuyển sẽ được công bố trên trang Web của trường Đại học Điện lực epu.edu.vn và trên cổng thông tin tuyển sinh của trường Đại học Điện lực tuyensinh.epu.edu.vn

4.7. Tổ chức đào tạo

Đào tạo tập trung, liên tục tại Trường, học theo phương thức tín chỉ và đề án đào tạo liên thông hiện hành của Trường.

Trường sẽ mở lớp riêng nếu có ít nhất 20 thí sinh trúng tuyển nhập học vào một ngành; Những ngành có ít thí sinh trúng tuyển nhập học thì sẽ được học ghép với chính quy.

Văn bằng tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp đại học, hình thức đào tạo chính quy.

Cán bộ kê khai

Trưởng phòng Đào tạo

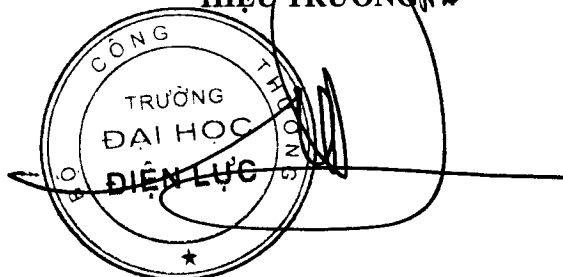
TS. Trịnh Văn Toàn

SĐT: 098 384 1279

Email: toanvt@epu.edu.vn

Hà Nội, Ngày 29 tháng 5 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



TS. TRƯƠNG HUY HOÀNG

TRƯỜNG